

Số: 07 /2021/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND thành phố Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020-2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng tại Công văn số 1212/HĐND-KTNS ngày 26 tháng 3 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024;

VS

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 173/TTr-STNMT ngày 27 tháng 3 năm 2021;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND thành phố Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020-2024

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 3 như sau:

“d) Căn cứ để xác định vị trí đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các giấy tờ hợp pháp khác. Trường hợp thửa đất không có các giấy tờ nêu trên hoặc thửa đất có kiệt đi ra nhiều đường phố, thì giá đất được xác định theo kiệt của đường phố mà có giá trị thửa đất cao nhất.”

2. Sửa đổi khoản 2 và bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (trừ đất bãi xe) được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại dịch vụ) cùng vị trí.”

b) Bổ sung khoản 3 vào Điều 10 như sau:

“3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (đất bãi xe) được tính bằng 35% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại dịch vụ) cùng vị trí.”

3. Bổ sung, bãi bỏ một số phụ lục giá đất sau đây:

Bãi bỏ giá đất tại Phụ lục I, II và III kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng, thay bằng giá đất tại các Phụ lục I, II và III kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Ban Quản lý Khu công nghệ cao và

vu

các Khu công nghiệp Đà Nẵng; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ~~08~~ tháng ~~4~~ năm 2021

2. Quy định chuyển tiếp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ nhà, đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng theo quy định tại Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, XD, TP;
- TVTU, TT HĐND TP;
- Văn phòng: HĐND, UBND TPĐN;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Chánh và các Phó Chánh Văn phòng UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Cục Thuế;
- Các Sở, Ban, Ngành, MTTQ, Đoàn thể TP;
- UBND các quận, huyện, xã phường;
- Chi cục Quản lý đất đai;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất;
- Văn phòng Đăng ký đất đai;
- Công thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, KTTC (120).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trung Chinh

Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo số: 07 /2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đ/m²

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | 2 Tháng 9 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Nguyễn Văn Trỗi | 98.800 | 36.810 | 25.700 | 21.430 | 18.980 | 69.160 | 25.770 | 17.990 | 15.000 | 13.290 | 49.400 | 18.410 | 12.850 | 10.720 | 9.490 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Xô Viết Nghệ Tĩnh | 98.800 | 27.810 | 23.430 | 20.270 | 17.560 | 69.160 | 19.470 | 16.400 | 14.190 | 12.290 | 49.400 | 13.910 | 11.720 | 10.140 | 8.780 |
| | - Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách Mạng Tháng 8 | 47.150 | 23.280 | 20.275 | 17.150 | 14.740 | 33.010 | 16.300 | 14.190 | 12.010 | 10.320 | 23.580 | 11.640 | 10.140 | 8.580 | 7.370 |
| 2 | 29 Tháng 3 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Đình Thi đến Nguyễn Phước Lan | 20.500 | | | | | 14.350 | | | | | 10.250 | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Phước Lan đến Võ An Ninh | 17.000 | | | | | 11.900 | | | | | 8.500 | | | | |
| | - Đoạn từ Võ An Ninh đến Văn Tiến Dũng | 15.000 | | | | | 10.500 | | | | | 7.500 | | | | |
| 3 | 3 Tháng 2 | 71.140 | 26.010 | 22.330 | 18.270 | 14.910 | 49.800 | 18.210 | 15.630 | 12.790 | 10.440 | 35.570 | 13.010 | 11.170 | 9.140 | 7.460 |
| 4 | 30 Tháng 4 | 78.300 | | | | | 54.810 | | | | | 39.150 | | | | |
| 5 | An Bắc 1 | 13.470 | | | | | 9.430 | | | | | 6.740 | | | | |
| 6 | An Bắc 2 | 14.180 | | | | | 9.930 | | | | | 7.090 | | | | |
| 7 | An Bắc 3 | 14.180 | | | | | 9.930 | | | | | 7.090 | | | | |
| 8 | An Bắc 4 | 13.470 | | | | | 9.430 | | | | | 6.740 | | | | |
| 9 | An Bắc 5 | 12.830 | | | | | 8.980 | | | | | 6.420 | | | | |

Handwritten mark

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 10 | An Cư 1 | 35.260 | | | | | 24.680 | | | | | 17.630 | | | | |
| 11 | An Cư 2 | 35.260 | | | | | 24.680 | | | | | 17.630 | | | | |
| 12 | An Cư 3 | 35.260 | | | | | 24.680 | | | | | 17.630 | | | | |
| 13 | An Cư 4 | 36.250 | | | | | 25.380 | | | | | 18.130 | | | | |
| 14 | An Cư 5 | 36.250 | | | | | 25.380 | | | | | 18.130 | | | | |
| 15 | An Cư 6 | 36.250 | | | | | 25.380 | | | | | 18.130 | | | | |
| 16 | An Cư 7 | 36.250 | | | | | 25.380 | | | | | 18.130 | | | | |
| 17 | An Dương Vương | 40.310 | | | | | 28.220 | | | | | 20.160 | | | | |
| 18 | An Đồn | 40.430 | 16.750 | 14.350 | 11.740 | 9.580 | 28.300 | 11.730 | 10.050 | 8.220 | 6.710 | 20.220 | 8.380 | 7.180 | 5.870 | 4.790 |
| 19 | An Đồn 1 | 40.430 | | | | | 28.300 | | | | | 20.220 | | | | |
| 20 | An Đồn 2 | 34.740 | | | | | 24.320 | | | | | 17.370 | | | | |
| 21 | An Đồn 3 | 41.680 | | | | | 29.180 | | | | | 20.840 | | | | |
| 22 | An Đồn 4 | 48.510 | | | | | 33.960 | | | | | 24.260 | | | | |
| 23 | An Đồn 5 | 41.680 | | | | | 29.180 | | | | | 20.840 | | | | |
| 24 | An Đồn 6 | 48.510 | | | | | 33.960 | | | | | 24.260 | | | | |
| 25 | An Hải 1 | 24.440 | | | | | 17.110 | | | | | 12.220 | | | | |
| 26 | An Hải 2 | 24.440 | | | | | 17.110 | | | | | 12.220 | | | | |
| 27 | An Hải 3 | 24.440 | | | | | 17.110 | | | | | 12.220 | | | | |
| 28 | An Hải 4 | 24.440 | | | | | 17.110 | | | | | 12.220 | | | | |
| 29 | An Hải 5 | 22.300 | | | | | 15.610 | | | | | 11.150 | | | | |
| 30 | An Hải 6 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 24.440 | | | | | 17.110 | | | | | 12.220 | | | | |
| | - Đoạn 3,5m | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 9.750 | | | | |
| 31 | An Hải 7 | 24.440 | | | | | 17.110 | | | | | 12.220 | | | | |
| 32 | An Hải 8 | 24.440 | | | | | 17.110 | | | | | 12.220 | | | | |
| 33 | An Hải 9 | 24.440 | | | | | 17.110 | | | | | 12.220 | | | | |
| 34 | An Hải 10 | 22.720 | | | | | 15.900 | | | | | 11.360 | | | | |
| 35 | An Hải 11 | 21.340 | | | | | 14.940 | | | | | 10.670 | | | | |
| 36 | An Hải 12 | 21.340 | | | | | 14.940 | | | | | 10.670 | | | | |
| 37 | An Hải 14 | 21.340 | | | | | 14.940 | | | | | 10.670 | | | | |
| 38 | An Hải 15 | 21.340 | | | | | 14.940 | | | | | 10.670 | | | | |
| 39 | An Hải 16 | 21.340 | | | | | 14.940 | | | | | 10.670 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 40 | An Hải 17 | 21.340 | | | | | 14.940 | | | | | 10.670 | | | | |
| 41 | An Hải 18 | 21.340 | | | | | 14.940 | | | | | 10.670 | | | | |
| 42 | An Hải 19 | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 9.750 | | | | |
| 43 | An Hải 20 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 22.280 | | | | | 15.600 | | | | | 11.140 | | | | |
| | - Đoạn còn lại | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 9.750 | | | | |
| 44 | An Hải 21 | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 9.750 | | | | |
| 45 | An Hải 22 | 20.000 | | | | | 14.000 | | | | | 9.750 | | | | |
| 46 | An Hải Bắc 1 | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 10.000 | | | | |
| 47 | An Hải Bắc 2 | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 9.750 | | | | |
| 48 | An Hải Bắc 3 | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 9.750 | | | | |
| 49 | An Hải Bắc 4 | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 9.750 | | | | |
| 50 | An Hải Bắc 5 | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 9.750 | | | | |
| 51 | An Hải Bắc 6 | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 9.750 | | | | |
| 52 | An Hải Bắc 7 | 24.440 | | | | | 17.110 | | | | | 12.220 | | | | |
| 53 | An Hải Bắc 8 | 20.800 | | | | | 14.560 | | | | | 10.400 | | | | |
| 54 | An Hải Đông 1 | 20.050 | 16.620 | 13.810 | 11.280 | 9.150 | 14.040 | 11.630 | 9.670 | 7.900 | 6.410 | 10.030 | 8.310 | 6.910 | 5.640 | 4.580 |
| 55 | An Hòa 1 | 18.980 | | | | | 13.290 | | | | | 9.490 | | | | |
| 56 | An Hòa 2 | 15.890 | | | | | 11.120 | | | | | 7.950 | | | | |
| 57 | An Hòa 3 | 15.890 | | | | | 11.120 | | | | | 7.950 | | | | |
| 58 | An Hòa 4 | 18.980 | | | | | 13.290 | | | | | 9.490 | | | | |
| 59 | An Hòa 5 | 15.110 | | | | | 10.580 | | | | | 7.560 | | | | |
| 60 | An Hòa 6 | 15.890 | | | | | 11.120 | | | | | 7.950 | | | | |
| 61 | An Hòa 7 | 15.890 | | | | | 11.120 | | | | | 7.950 | | | | |
| 62 | An Hòa 8 | 15.890 | | | | | 11.120 | | | | | 7.950 | | | | |
| 63 | An Hòa 9 | 18.980 | | | | | 13.290 | | | | | 9.490 | | | | |
| 64 | An Hòa 10 | 13.310 | 7.260 | 6.060 | 4.940 | 4.030 | 9.320 | 5.080 | 4.240 | 3.460 | 2.820 | 6.660 | 3.630 | 3.030 | 2.470 | 2.020 |
| 65 | An Hòa 11 | 13.310 | | | | | 9.320 | | | | | 6.660 | | | | |
| 66 | An Hòa 12 | 18.980 | | | | | 13.290 | | | | | 9.490 | | | | |
| 67 | An Mỹ | 32.590 | | | | | 22.810 | | | | | 16.300 | | | | |
| 68 | An Mỹ 2 | 25.370 | | | | | 17.760 | | | | | 12.690 | | | | |
| 69 | An Mỹ 3 | 24.100 | | | | | 16.870 | | | | | 12.050 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|-----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 70 | An Mỹ 4 | 24.100 | | | | | 16.870 | | | | | 12.050 | | | | |
| 71 | An Mỹ 5 | 25.370 | | | | | 17.760 | | | | | 12.690 | | | | |
| 72 | An Mỹ 6 | 25.370 | | | | | 17.760 | | | | | 12.690 | | | | |
| 73 | An Mỹ 7 | 25.370 | | | | | 17.760 | | | | | 12.690 | | | | |
| 74 | An Mỹ 8 | 25.370 | | | | | 17.760 | | | | | 12.690 | | | | |
| 75 | An Nông | 21.250 | | | | | 14.880 | | | | | 10.630 | | | | |
| 76 | An Nhơn 1 | 30.930 | | | | | 21.650 | | | | | 15.470 | | | | |
| 77 | An Nhơn 2 | 27.930 | | | | | 19.550 | | | | | 13.970 | | | | |
| 78 | An Nhơn 3 | 27.930 | 13.630 | 11.700 | 9.890 | 8.230 | 19.550 | 9.540 | 8.190 | 6.920 | 5.760 | 13.970 | 6.820 | 5.850 | 4.950 | 4.120 |
| 79 | An Nhơn 4 | 22.640 | | | | | 15.850 | | | | | 11.320 | | | | |
| 80 | An Nhơn 5 | 22.640 | | | | | 15.850 | | | | | 11.320 | | | | |
| 81 | An Nhơn 6 | 23.730 | | | | | 16.610 | | | | | 11.870 | | | | |
| 82 | An Nhơn 7 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 26.250 | | | | | 18.380 | | | | | 13.130 | | | | |
| | - Đoạn 3,5m | 22.640 | | | | | 15.850 | | | | | 11.320 | | | | |
| 83 | An Nhơn 8 | 24.480 | | | | | 17.140 | | | | | 12.240 | | | | |
| 84 | An Nhơn 9 | 22.640 | 13.630 | 11.700 | 9.890 | 8.230 | 15.850 | 9.540 | 8.190 | 6.920 | 5.760 | 11.320 | 6.820 | 5.850 | 4.950 | 4.120 |
| 85 | An Nhơn 10 | 22.640 | | | | | 15.850 | | | | | 11.320 | | | | |
| 86 | An Nhơn 11 | 22.640 | | | | | 15.850 | | | | | 11.320 | | | | |
| 87 | An Nhơn 12 | 22.640 | 13.630 | 11.700 | 9.890 | 8.230 | 15.850 | 9.540 | 8.190 | 6.920 | 5.760 | 11.320 | 6.820 | 5.850 | 4.950 | 4.120 |
| 88 | An Nhơn 14 | 22.640 | | | | | 15.850 | | | | | 11.320 | | | | |
| 89 | An Nhơn 15 | 22.640 | | | | | 15.850 | | | | | 11.320 | | | | |
| 90 | An Tư Công Chúa | 25.430 | | | | | 17.800 | | | | | 12.720 | | | | |
| 91 | An Thượng 1 | 96.160 | | | | | 67.310 | | | | | 48.080 | | | | |
| 92 | An Thượng 2 | 92.010 | | | | | 64.410 | | | | | 46.010 | | | | |
| 93 | An Thượng 3 | 94.620 | | | | | 66.230 | | | | | 47.310 | | | | |
| 94 | An Thượng 4 | 83.620 | | | | | 58.530 | | | | | 41.810 | | | | |
| 95 | An Thượng 5 | 28.420 | | | | | 19.890 | | | | | 14.210 | | | | |
| 96 | An Thượng 6 | 36.660 | | | | | 25.660 | | | | | 18.330 | | | | |
| 97 | An Thượng 7 | 28.420 | | | | | 19.890 | | | | | 14.210 | | | | |
| 98 | An Thượng 8 | 28.420 | | | | | 19.890 | | | | | 14.210 | | | | |
| 99 | An Thượng 9 | 36.660 | | | | | 25.660 | | | | | 18.330 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 100 | An Thượng 10 | 36.660 | | | | | 25.660 | | | | | 18.330 | | | | |
| 101 | An Thượng 11 | 36.660 | | | | | 25.660 | | | | | 18.330 | | | | |
| 102 | An Thượng 12 | 26.450 | | | | | 18.520 | | | | | 13.230 | | | | |
| 103 | An Thượng 14 | 27.820 | 15.420 | 13.240 | 10.870 | 8.920 | 19.470 | 10.790 | 9.270 | 7.610 | 6.240 | 13.910 | 7.710 | 6.620 | 5.440 | 4.460 |
| 104 | An Thượng 15 | 26.450 | | | | | 18.520 | | | | | 13.230 | | | | |
| 105 | An Thượng 16 | 26.450 | | | | | 18.520 | | | | | 13.230 | | | | |
| 106 | An Thượng 17 | 29.710 | | | | | 20.800 | | | | | 14.860 | | | | |
| 107 | An Thượng 18 | 26.450 | 15.420 | 13.240 | 10.870 | 8.920 | 18.520 | 10.790 | 9.270 | 7.610 | 6.240 | 13.230 | 7.710 | 6.620 | 5.440 | 4.460 |
| 108 | An Thượng 19 | 26.450 | | | | | 18.520 | | | | | 13.230 | | | | |
| 109 | An Thượng 20 | 29.630 | | | | | 20.740 | | | | | 14.820 | | | | |
| 110 | An Thượng 21 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 29.630 | | | | | 20.740 | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 3,5m | 26.450 | 13.310 | 11.550 | 9.470 | 7.750 | 18.520 | 9.320 | 8.090 | 6.630 | 5.430 | 13.230 | 6.660 | 5.780 | 4.740 | 3.880 |
| 111 | An Thượng 22 | 30.100 | | | | | 21.070 | | | | | 15.050 | | | | |
| 112 | An Thượng 23 | 29.630 | | | | | 20.740 | | | | | 14.820 | | | | |
| 113 | An Thượng 24 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn chính trang | 28.220 | 16.310 | 13.940 | 11.430 | 9.380 | 19.750 | 11.420 | 9.760 | 8.000 | 6.570 | 14.110 | 8.160 | 6.970 | 5.720 | 4.690 |
| | - Đoạn chia lô | 29.630 | 16.310 | 13.940 | 11.430 | 9.380 | 20.740 | 11.420 | 9.760 | 8.000 | 6.570 | 14.820 | 8.160 | 6.970 | 5.720 | 4.690 |
| 114 | An Thượng 26 | 62.220 | | | | | 43.550 | | | | | 31.110 | | | | |
| 115 | An Thượng 27 | 60.560 | | | | | 42.390 | | | | | 30.280 | | | | |
| 116 | An Thượng 28 | 60.560 | | | | | 42.390 | | | | | 30.280 | | | | |
| 117 | An Thượng 29 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Trần Bạch Đằng đến Lê Quang Đạo | 62.550 | | | | | 43.790 | | | | | 31.280 | | | | |
| | - Đoạn còn lại | 54.570 | 16.310 | 13.940 | 11.430 | 9.380 | 38.200 | 11.420 | 9.760 | 8.000 | 6.570 | 27.290 | 8.160 | 6.970 | 5.720 | 4.690 |
| 118 | An Thượng 30 | 60.020 | | | | | 42.010 | | | | | 30.010 | | | | |
| 119 | An Thượng 31 | 60.020 | | | | | 42.010 | | | | | 30.010 | | | | |
| 120 | An Thượng 32 | 60.020 | | | | | 42.010 | | | | | 30.010 | | | | |
| 121 | An Thượng 33 | 60.020 | | | | | 42.010 | | | | | 30.010 | | | | |
| 122 | An Thượng 34 | 60.020 | | | | | 42.010 | | | | | 30.010 | | | | |
| 123 | An Thượng 35 | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|-----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn 7,5m | 64.510 | | | | | 45.160 | | | | | 32.260 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 54.570 | | | | | 38.200 | | | | | 27.290 | | | | |
| 124 | An Thượng 36 | 64.510 | | | | | 45.160 | | | | | 32.260 | | | | |
| 125 | An Thượng 37 | 54.570 | | | | | 38.200 | | | | | 27.290 | | | | |
| 126 | An Thượng 38 | 54.570 | | | | | 38.200 | | | | | 27.290 | | | | |
| 127 | An Thượng 39 | 54.570 | | | | | 38.200 | | | | | 27.290 | | | | |
| 128 | An Thượng 40 | 50.020 | | | | | 35.010 | | | | | 25.010 | | | | |
| 129 | An Trung 1 | 35.520 | 19.230 | 15.480 | 12.640 | 9.710 | 24.860 | 13.460 | 10.840 | 8.850 | 6.800 | 17.760 | 9.620 | 7.740 | 6.320 | 4.860 |
| 130 | An Trung 2 | 35.520 | | | | | 24.860 | | | | | 17.760 | | | | |
| 131 | An Trung 3 | 37.330 | | | | | 26.130 | | | | | 18.670 | | | | |
| 132 | An Trung 4 | 22.510 | | | | | 15.760 | | | | | 11.260 | | | | |
| 133 | An Trung 5 | 18.310 | | | | | 12.820 | | | | | 9.160 | | | | |
| 134 | An Trung 6 | 18.310 | | | | | 12.820 | | | | | 9.160 | | | | |
| 135 | An Trung 7 | 18.310 | | | | | 12.820 | | | | | 9.160 | | | | |
| 136 | An Trung 8 | 18.310 | | | | | 12.820 | | | | | 9.160 | | | | |
| 137 | An Trung 9 | 22.070 | | | | | 15.450 | | | | | 11.040 | | | | |
| 138 | An Trung 10 | 18.310 | | | | | 12.820 | | | | | 9.160 | | | | |
| 139 | An Trung 11 | 18.310 | | | | | 12.820 | | | | | 9.160 | | | | |
| 140 | An Trung 12 | 18.310 | | | | | 12.820 | | | | | 9.160 | | | | |
| 141 | An Trung 14 | 18.310 | | | | | 12.820 | | | | | 9.160 | | | | |
| 142 | An Trung 15 | 18.310 | | | | | 12.820 | | | | | 9.160 | | | | |
| 143 | An Trung 16 | 18.310 | | | | | 12.820 | | | | | 9.160 | | | | |
| 144 | An Trung Đông 1 | 27.510 | 18.620 | 15.710 | 12.430 | 10.130 | 19.260 | 13.030 | 11.000 | 8.700 | 7.090 | 13.760 | 9.310 | 7.860 | 6.220 | 5.070 |
| 145 | An Trung Đông 2 | 30.460 | | | | | 21.320 | | | | | 15.230 | | | | |
| 146 | An Trung Đông 3 | 30.460 | | | | | 21.320 | | | | | 15.230 | | | | |
| 147 | An Trung Đông 4 | 30.460 | | | | | 21.320 | | | | | 15.230 | | | | |
| 148 | An Trung Đông 5 | 30.460 | | | | | 21.320 | | | | | 15.230 | | | | |
| 149 | An Trung Đông 6 | 30.460 | | | | | 21.320 | | | | | 15.230 | | | | |
| 150 | An Trung Đông 7 | 30.460 | 18.620 | 15.710 | 12.430 | 10.130 | 21.320 | 13.030 | 11.000 | 8.700 | 7.090 | 15.230 | 9.310 | 7.860 | 6.220 | 5.070 |
| 151 | An Vĩnh | 21.810 | 16.340 | 14.780 | 10.410 | 8.660 | 15.270 | 11.440 | 10.350 | 7.290 | 6.060 | 10.910 | 8.170 | 7.390 | 5.210 | 4.330 |
| 152 | An Xuân | 28.340 | | | | | 19.840 | | | | | 14.170 | | | | |
| 153 | An Xuân 1 | 17.160 | | | | | 12.010 | | | | | 8.580 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 154 | An Xuân 2 | 17.160 | | | | | 12.010 | | | | | 8.580 | | | | |
| 155 | Anh Thơ | 20.560 | | | | | 14.390 | | | | | 10.280 | | | | |
| 156 | Áp Bắc | 9.620 | 3.980 | 3.410 | 2.790 | 2.290 | 6.730 | 2.790 | 2.390 | 1.950 | 1.600 | 4.810 | 1.990 | 1.710 | 1.400 | 1.150 |
| 157 | Âu Cơ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng | 29.630 | 7.730 | 6.780 | 5.820 | 4.730 | 20.740 | 5.410 | 4.750 | 4.070 | 3.310 | 14.820 | 3.870 | 3.390 | 2.910 | 2.370 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến kiệt 205 Âu Cơ | 21.310 | 6.820 | 6.080 | 4.980 | 4.070 | 14.920 | 4.770 | 4.260 | 3.490 | 2.850 | 10.660 | 3.410 | 3.040 | 2.490 | 2.040 |
| | - Đoạn từ kiệt 205 Âu Cơ đến giáp đoạn nối dài đường số 8 | 8.660 | 4.820 | 4.150 | 3.790 | 3.100 | 6.060 | 3.370 | 2.910 | 2.650 | 2.170 | 4.330 | 2.410 | 2.080 | 1.900 | 1.550 |
| | - Đoạn từ đoạn nối dài đường số 8 đến giáp đường số 5 | 10.080 | 4.820 | 4.150 | 3.790 | 3.100 | 7.060 | 3.370 | 2.910 | 2.650 | 2.170 | 5.040 | 2.410 | 2.080 | 1.900 | 1.550 |
| 158 | Bà Bang Nhân | 11.810 | 5.960 | 5.120 | 4.190 | 3.410 | 8.270 | 4.170 | 3.580 | 2.930 | 2.390 | 5.910 | 2.980 | 2.560 | 2.100 | 1.710 |
| 159 | Ba Đình | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai | 53.970 | 32.880 | 24.000 | 21.720 | 17.460 | 37.780 | 23.020 | 16.800 | 15.200 | 12.220 | 26.990 | 16.440 | 12.000 | 10.860 | 8.730 |
| | - Đoạn còn lại | 47.230 | 25.080 | 21.800 | 18.380 | 15.180 | 33.060 | 17.560 | 15.260 | 12.870 | 10.630 | 23.620 | 12.540 | 10.900 | 9.190 | 7.590 |
| 160 | Bá Giáng 1 | 7.470 | | | | | 5.230 | | | | | 3.740 | | | | |
| 161 | Bá Giáng 2 | 7.470 | | | | | 5.230 | | | | | 3.740 | | | | |
| 162 | Bá Giáng 3 | 7.470 | | | | | 5.230 | | | | | 3.740 | | | | |
| 163 | Bá Giáng 4 | 7.470 | | | | | 5.230 | | | | | 3.740 | | | | |
| 164 | Bá Giáng 5 | 7.430 | | | | | 5.200 | | | | | 3.720 | | | | |
| 165 | Bá Giáng 6 | 7.430 | | | | | 5.200 | | | | | 3.720 | | | | |
| 166 | Bá Giáng 7 | 7.430 | | | | | 5.200 | | | | | 3.720 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 167 | Bá Giàng 8 | 7.430 | | | | | 5.200 | | | | | 3.720 | | | | |
| 168 | Bá Giàng 9 | 7.430 | | | | | 5.200 | | | | | 3.720 | | | | |
| 169 | Bá Giàng 10 | 7.430 | | | | | 5.200 | | | | | 3.720 | | | | |
| 170 | Bá Giàng 11 | 7.450 | | | | | 5.220 | | | | | 3.730 | | | | |
| 171 | Bá Giàng 12 | 7.450 | | | | | 5.220 | | | | | 3.730 | | | | |
| 172 | Bá Giàng 14 | 7.450 | | | | | 5.220 | | | | | 3.730 | | | | |
| 173 | Bà Huyện Thanh Quan | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến Dương Thị Xuân Quý | 37.210 | | | | | 26.050 | | | | | 18.610 | | | | |
| | - Đoạn từ Dương Thị Xuân Quý đến Chế Lan Viên | 31.490 | 16.060 | 13.870 | 11.390 | 9.330 | 22.040 | 11.240 | 9.710 | 7.970 | 6.530 | 15.750 | 8.030 | 6.940 | 5.700 | 4.670 |
| | - Đoạn còn lại | 27.130 | 16.060 | 13.870 | 11.390 | 9.330 | 18.990 | 11.240 | 9.710 | 7.970 | 6.530 | 13.570 | 8.030 | 6.940 | 5.700 | 4.670 |
| 174 | Bạch Đằng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Đồng Đa đến Nguyễn Du | 98.800 | 40.100 | 32.820 | 26.830 | 21.820 | 69.160 | 28.070 | 22.970 | 18.780 | 15.270 | 49.400 | 20.050 | 16.410 | 13.420 | 10.910 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Du đến Lê Duẩn | 98.800 | 40.100 | 32.820 | 26.830 | 21.820 | 69.160 | 28.070 | 22.970 | 18.780 | 15.270 | 49.400 | 20.050 | 16.410 | 13.420 | 10.910 |
| | - Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Văn Linh | 98.800 | 44.880 | 38.280 | 31.320 | 25.580 | 69.160 | 31.420 | 26.800 | 21.920 | 17.910 | 49.400 | 22.440 | 19.140 | 15.660 | 12.790 |
| | - Đoạn từ đường 2 tháng 9 đến cầu Trần Thị Lý | 98.800 | | | | | 69.160 | | | | | 49.400 | | | | |
| 175 | Bạch Thái Bưởi | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 6,0m | 16.370 | | | | | 11.460 | | | | | 8.190 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 14.880 | | | | | 10.420 | | | | | 7.440 | | | | |
| 176 | Bãi Sậy | 17.340 | | | | | 12.140 | | | | | 8.670 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 177 | Bát Nàn Công Chúa | 11.780 | | | | | 8.250 | | | | | 5.890 | | | | |
| 178 | Bàu Gia 1 | 9.020 | | | | | 6.310 | | | | | 4.510 | | | | |
| 179 | Bàu Gia Thượng 1 | 9.820 | 6.860 | 5.970 | 4.860 | 3.950 | 6.870 | 4.800 | 4.180 | 3.400 | 2.770 | 4.910 | 3.430 | 2.990 | 2.430 | 1.980 |
| 180 | Bàu Gia Thượng 2 | 9.820 | | | | | 6.870 | | | | | 4.910 | | | | |
| 181 | Bàu Gia Thượng 3 | 9.820 | | | | | 6.870 | | | | | 4.910 | | | | |
| 182 | Bàu Gia Thượng 4 | 10.920 | | | | | 7.640 | | | | | 5.460 | | | | |
| 183 | Bàu Hạc 1 | 32.960 | 16.770 | 13.710 | 10.280 | 7.880 | 23.070 | 11.740 | 9.600 | 7.200 | 5.520 | 16.480 | 8.390 | 6.860 | 5.140 | 3.940 |
| 184 | Bàu Hạc 2 | 30.360 | | | | | 21.250 | | | | | 15.180 | | | | |
| 185 | Bàu Hạc 3 | 30.360 | | | | | 21.250 | | | | | 15.180 | | | | |
| 186 | Bàu Hạc 4 | 30.360 | | | | | 21.250 | | | | | 15.180 | | | | |
| 187 | Bàu Hạc 5 | 30.360 | 14.450 | 11.980 | 9.120 | 7.060 | 21.250 | 10.120 | 8.390 | 6.380 | 4.940 | 15.180 | 7.230 | 5.990 | 4.560 | 3.530 |
| 188 | Bàu Hạc 6 | 32.960 | 16.770 | 13.710 | 10.280 | 7.880 | 23.070 | 11.740 | 9.600 | 7.200 | 5.520 | 16.480 | 8.390 | 6.860 | 5.140 | 3.940 |
| 189 | Bàu Làng | 24.250 | 10.200 | 8.230 | 6.950 | 4.870 | 16.980 | 7.140 | 5.760 | 4.870 | 3.410 | 12.130 | 5.100 | 4.120 | 3.480 | 2.440 |
| 190 | Bàu Mạc 1 | 9.440 | | | | | 6.610 | | | | | 4.720 | | | | |
| 191 | Bàu Mạc 2 | 9.440 | | | | | 6.610 | | | | | 4.720 | | | | |
| 192 | Bàu Mạc 3 | 9.440 | | | | | 6.610 | | | | | 4.720 | | | | |
| 193 | Bàu Mạc 4 | 9.440 | | | | | 6.610 | | | | | 4.720 | | | | |
| 194 | Bàu Mạc 5 | 9.440 | | | | | 6.610 | | | | | 4.720 | | | | |
| 195 | Bàu Mạc 6 | 9.440 | | | | | 6.610 | | | | | 4.720 | | | | |
| 196 | Bàu Mạc 7 | 9.440 | | | | | 6.610 | | | | | 4.720 | | | | |
| 197 | Bàu Mạc 8 | 9.440 | | | | | 6.610 | | | | | 4.720 | | | | |
| 198 | Bàu Mạc 9 | 10.660 | 5.480 | 4.750 | 3.880 | 3.150 | 7.460 | 3.840 | 3.330 | 2.720 | 2.210 | 5.330 | 2.740 | 2.380 | 1.940 | 1.580 |
| 199 | Bàu Mạc 10 | 8.590 | | | | | 6.010 | | | | | 4.300 | | | | |
| 200 | Bàu Mạc 11 | 8.590 | | | | | 6.010 | | | | | 4.300 | | | | |
| 201 | Bàu Mạc 12 | 9.660 | 5.480 | 4.750 | 3.880 | 3.150 | 6.760 | 3.840 | 3.330 | 2.720 | 2.210 | 4.830 | 2.740 | 2.380 | 1.940 | 1.580 |
| 202 | Bàu Mạc 14 | 8.590 | 5.480 | 4.750 | 3.880 | 3.150 | 6.010 | 3.840 | 3.330 | 2.720 | 2.210 | 4.300 | 2.740 | 2.380 | 1.940 | 1.580 |
| 203 | Bàu Mạc 15 | 8.590 | 5.480 | 4.750 | 3.880 | 3.150 | 6.010 | 3.840 | 3.330 | 2.720 | 2.210 | 4.300 | 2.740 | 2.380 | 1.940 | 1.580 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 204 | Bàu Mạc 16 | 8.590 | | | | | 6.010 | | | | | 4.300 | | | | |
| 205 | Bàu Mạc 17 | 9.660 | | | | | 6.760 | | | | | 4.830 | | | | |
| 206 | Bàu Mạc 18 | 8.590 | | | | | 6.010 | | | | | 4.300 | | | | |
| 207 | Bàu Mạc 19 | 9.660 | | | | | 6.760 | | | | | 4.830 | | | | |
| 208 | Bàu Mạc 20 | 8.590 | | | | | 6.010 | | | | | 4.300 | | | | |
| 209 | Bàu Mạc 21 | 9.660 | | | | | 6.760 | | | | | 4.830 | | | | |
| 210 | Bàu Mạc 22 | 9.660 | | | | | 6.760 | | | | | 4.830 | | | | |
| 211 | Bàu Năng 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Lý Thái Tông đến Đặng Minh Khiêm | 15.210 | | | | | 10.650 | | | | | 7.610 | | | | |
| | - Đoạn còn lại | 13.830 | 7.440 | 6.390 | 5.230 | 4.270 | 9.680 | 5.210 | 4.470 | 3.660 | 2.990 | 6.920 | 3.720 | 3.200 | 2.620 | 2.140 |
| 212 | Bàu Năng 2 | 15.210 | | | | | 10.650 | | | | | 7.610 | | | | |
| 213 | Bàu Năng 3 | 16.610 | | | | | 11.630 | | | | | 8.310 | | | | |
| 214 | Bàu Năng 4 | 15.210 | | | | | 10.650 | | | | | 7.610 | | | | |
| 215 | Bàu Năng 5 | 15.210 | | | | | 10.650 | | | | | 7.610 | | | | |
| 216 | Bàu Năng 6 | 15.210 | | | | | 10.650 | | | | | 7.610 | | | | |
| 217 | Bàu Năng 7 | 14.800 | | | | | 10.360 | | | | | 7.400 | | | | |
| 218 | Bàu Năng 8 | 14.800 | | | | | 10.360 | | | | | 7.400 | | | | |
| 219 | Bàu Năng 9 | 14.800 | | | | | 10.360 | | | | | 7.400 | | | | |
| 220 | Bàu Năng 10 | 14.800 | | | | | 10.360 | | | | | 7.400 | | | | |
| 221 | Bàu Năng 11 | 15.350 | 7.650 | 6.550 | 5.360 | 4.530 | 10.750 | 5.360 | 4.590 | 3.750 | 3.170 | 7.680 | 3.830 | 3.280 | 2.680 | 2.270 |
| 222 | Bàu Năng 12 | 13.820 | | | | | 9.670 | | | | | 6.910 | | | | |
| 223 | Bàu Năng 14 | 13.820 | | | | | 9.670 | | | | | 6.910 | | | | |
| 224 | Bàu Năng 15 | 14.800 | | | | | 10.360 | | | | | 7.400 | | | | |
| 225 | Bàu Tràm 1 | 25.670 | | | | | 17.970 | | | | | 12.840 | | | | |
| 226 | Bàu Tràm 2 | 25.670 | | | | | 17.970 | | | | | 12.840 | | | | |
| 227 | Bàu Tràm 3 | 24.440 | | | | | 17.110 | | | | | 12.220 | | | | |
| 228 | Bàu Tràm Trung | 22.670 | | | | | 15.870 | | | | | 11.340 | | | | |
| 229 | Bàu Trảng 1 | 17.130 | 8.430 | 6.470 | 5.350 | 4.500 | 11.990 | 5.900 | 4.530 | 3.750 | 3.150 | 8.570 | 4.220 | 3.240 | 2.680 | 2.250 |
| 230 | Bàu Trảng 2 | 16.290 | | | | | 11.400 | | | | | 8.150 | | | | |
| 231 | Bàu Trảng 3 | 17.220 | | | | | 12.050 | | | | | 8.610 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 232 | Bàu Trảng 4 | 17.220 | | | | | 12.050 | | | | | 8.610 | | | | |
| 233 | Bàu Trảng 5 | 16.290 | 8.430 | 6.470 | 5.350 | 4.500 | 11.400 | 5.900 | 4.530 | 3.750 | 3.150 | 8.150 | 4.220 | 3.240 | 2.680 | 2.250 |
| 234 | Bàu Trảng 6 | 17.220 | | | | | 12.050 | | | | | 8.610 | | | | |
| 235 | Bàu Trảng 7 | 15.890 | 8.430 | 6.470 | 5.350 | 4.500 | 11.120 | 5.900 | 4.530 | 3.750 | 3.150 | 7.950 | 4.220 | 3.240 | 2.680 | 2.250 |
| 236 | Bàu Vàng 1 | 11.220 | | | | | 7.850 | | | | | 5.610 | | | | |
| 237 | Bàu Vàng 2 | 11.220 | | | | | 7.850 | | | | | 5.610 | | | | |
| 238 | Bàu Vàng 3 | 11.220 | | | | | 7.850 | | | | | 5.610 | | | | |
| 239 | Bàu Vàng 4 | 11.200 | | | | | 7.840 | | | | | 5.600 | | | | |
| 240 | Bàu Vàng 5 | 11.230 | | | | | 7.860 | | | | | 5.620 | | | | |
| 241 | Bàu Vàng 6 | 11.240 | | | | | 7.870 | | | | | 5.620 | | | | |
| 242 | Bắc Đẩu | 40.250 | 20.480 | 17.480 | 14.240 | 11.590 | 28.180 | 14.340 | 12.240 | 9.970 | 8.110 | 20.130 | 10.240 | 8.740 | 7.120 | 5.800 |
| 243 | Bắc Sơn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Thân Công Tài | 21.030 | 8.440 | 7.050 | 5.900 | 4.800 | 14.720 | 5.910 | 4.940 | 4.130 | 3.360 | 10.520 | 4.220 | 3.530 | 2.950 | 2.400 |
| | - Đoạn còn lại | 12.260 | 6.840 | 5.990 | 4.960 | 4.040 | 8.580 | 4.790 | 4.190 | 3.470 | 2.830 | 6.130 | 3.420 | 3.000 | 2.480 | 2.020 |
| 244 | Bể Văn Đàn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ nhà số 02 đến nhà số 184 | 46.370 | 19.430 | 15.020 | 12.040 | 9.110 | 32.460 | 13.600 | 10.510 | 8.430 | 6.380 | 23.190 | 9.720 | 7.510 | 6.020 | 4.560 |
| | - Đoạn còn lại | 37.250 | 19.430 | 15.020 | 12.040 | 9.110 | 26.080 | 13.600 | 10.510 | 8.430 | 6.380 | 18.630 | 9.720 | 7.510 | 6.020 | 4.560 |
| 245 | Bích Khê | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 246 | Bình An 1 | 21.260 | | | | | 14.880 | | | | | 10.630 | | | | |
| 247 | Bình An 2 | 21.260 | | | | | 14.880 | | | | | 10.630 | | | | |
| 248 | Bình An 3 | 21.260 | | | | | 14.880 | | | | | 10.630 | | | | |
| 249 | Bình An 4 | 21.260 | | | | | 14.880 | | | | | 10.630 | | | | |
| 250 | Bình An 5 | 21.260 | | | | | 14.880 | | | | | 10.630 | | | | |
| 251 | Bình An 6 | 21.260 | | | | | 14.880 | | | | | 10.630 | | | | |
| 252 | Bình An 7 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 18.990 | | | | | 13.290 | | | | | 9.500 | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 22.790 | | | | | 15.950 | | | | | 11.400 | | | | |
| 253 | Bình Giã | 10.460 | | | | | 7.320 | | | | | 5.230 | | | | |
| 254 | Bình Hòa 1 | 13.300 | | | | | 9.310 | | | | | 6.650 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 255 | Bình Hòa 2 | 13.300 | | | | | 9.310 | | | | | 6.650 | | | | |
| 256 | Bình Hòa 3 | 13.300 | | | | | 9.310 | | | | | 6.650 | | | | |
| 257 | Bình Hòa 4 | 15.450 | | | | | 10.820 | | | | | 7.730 | | | | |
| 258 | Bình Hòa 5 | 13.300 | | | | | 9.310 | | | | | 6.650 | | | | |
| 259 | Bình Hòa 6 | 13.300 | | | | | 9.310 | | | | | 6.650 | | | | |
| 260 | Bình Hòa 7 | 13.300 | | | | | 9.310 | | | | | 6.650 | | | | |
| 261 | Bình Hòa 8 | 13.300 | | | | | 9.310 | | | | | 6.650 | | | | |
| 262 | Bình Hòa 9 | 13.300 | | | | | 9.310 | | | | | 6.650 | | | | |
| 263 | Bình Hòa 10 | 18.020 | | | | | 12.610 | | | | | 9.010 | | | | |
| 264 | Bình Hòa 11 | 16.050 | | | | | 11.240 | | | | | 8.030 | | | | |
| 265 | Bình Hòa 12 | 16.050 | | | | | 11.240 | | | | | 8.030 | | | | |
| 266 | Bình Hòa 14 | 13.560 | 6.880 | 6.060 | 4.940 | 4.030 | 9.490 | 4.820 | 4.240 | 3.460 | 2.820 | 6.780 | 3.440 | 3.030 | 2.470 | 2.020 |
| 267 | Bình Hòa 15 | 13.000 | 6.880 | 6.060 | 4.940 | 4.030 | 9.100 | 4.820 | 4.240 | 3.460 | 2.820 | 6.500 | 3.440 | 3.030 | 2.470 | 2.020 |
| 268 | Bình Kỳ (từ Mai Đăng Chon đến cầu Quốc) | 4.310 | 3.360 | 2.890 | 2.360 | 1.930 | 3.020 | 2.350 | 2.020 | 1.650 | 1.350 | 2.160 | 1.680 | 1.450 | 1.180 | 970 |
| 269 | Bình Minh 1 | 53.540 | | | | | 37.480 | | | | | 26.770 | | | | |
| 270 | Bình Minh 2 | 47.900 | | | | | 33.530 | | | | | 23.950 | | | | |
| 271 | Bình Minh 3 | 47.900 | | | | | 33.530 | | | | | 23.950 | | | | |
| 272 | Bình Minh 4 | 98.800 | | | | | 69.160 | | | | | 49.400 | | | | |
| 273 | Bình Minh 5 | 98.800 | | | | | 69.160 | | | | | 49.400 | | | | |
| 274 | Bình Minh 6 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Phan Thành Tài đến đường 2/9 | 77.270 | | | | | 54.090 | | | | | 38.640 | | | | |
| | - Đoạn từ đường 2/9 đến Bạch Đằng | 98.800 | | | | | 69.160 | | | | | 49.400 | | | | |
| 275 | Bình Minh 7 | 98.800 | | | | | 69.160 | | | | | 49.400 | | | | |
| 276 | Bình Minh 8 | 98.800 | | | | | 69.160 | | | | | 49.400 | | | | |
| 277 | Bình Minh 9 | 98.800 | | | | | 69.160 | | | | | 49.400 | | | | |
| 278 | Bình Minh 10 | 98.800 | | | | | 69.160 | | | | | 49.400 | | | | |
| 279 | Bình Thái 1 | 12.110 | 7.260 | 6.060 | 4.940 | 4.030 | 8.480 | 5.080 | 4.240 | 3.460 | 2.820 | 6.060 | 3.630 | 3.030 | 2.470 | 2.020 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 280 | Bình Thái 2 | 11.010 | 7.260 | 6.060 | 4.940 | 4.030 | 7.710 | 5.080 | 4.240 | 3.460 | 2.820 | 5.510 | 3.630 | 3.030 | 2.470 | 2.020 |
| 281 | Bình Thái 3 | 11.010 | 7.260 | 6.060 | 4.940 | 4.030 | 7.710 | 5.080 | 4.240 | 3.460 | 2.820 | 5.510 | 3.630 | 3.030 | 2.470 | 2.020 |
| 282 | Bình Thái 4 | 7.990 | 6.540 | 5.730 | 4.670 | 3.810 | 5.590 | 4.580 | 4.010 | 3.270 | 2.670 | 4.000 | 3.270 | 2.870 | 2.340 | 1.910 |
| 283 | Bình Than | 29.700 | 11.740 | 10.110 | 8.730 | 6.800 | 20.790 | 8.220 | 7.080 | 6.110 | 4.760 | 14.850 | 5.870 | 5.060 | 4.370 | 3.400 |
| 284 | Bùi Bình Uyên | 12.670 | 5.280 | 4.540 | 3.710 | 3.030 | 8.870 | 3.700 | 3.180 | 2.600 | 2.120 | 6.340 | 2.640 | 2.270 | 1.860 | 1.520 |
| 285 | Bùi Chát | 8.810 | 5.480 | 4.750 | 3.880 | 3.150 | 6.170 | 3.840 | 3.330 | 2.720 | 2.210 | 4.410 | 2.740 | 2.380 | 1.940 | 1.580 |
| 286 | Bùi Công Trùng | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 287 | Bùi Dương Lịch | 19.410 | 11.690 | 9.890 | 8.120 | 6.650 | 13.590 | 8.180 | 6.920 | 5.680 | 4.660 | 9.710 | 5.850 | 4.950 | 4.060 | 3.330 |
| 288 | Bùi Giáng | 12.260 | 6.840 | 5.990 | 4.960 | 4.040 | 8.580 | 4.790 | 4.190 | 3.470 | 2.830 | 6.130 | 3.420 | 3.000 | 2.480 | 2.020 |
| 289 | Bùi Hiền | 12.260 | 6.840 | 5.990 | 4.960 | 4.040 | 8.580 | 4.790 | 4.190 | 3.470 | 2.830 | 6.130 | 3.420 | 3.000 | 2.480 | 2.020 |
| 290 | Bùi Huy Bích | 14.570 | | | | | 10.200 | | | | | 7.290 | | | | |
| 291 | Bùi Hữu Nghĩa | 27.830 | | | | | 19.480 | | | | | 13.920 | | | | |
| 292 | Bùi Kỹ | 26.440 | | | | | 18.510 | | | | | 13.220 | | | | |
| 293 | Bùi Lâm | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 19.380 | | | | | 13.570 | | | | | 9.690 | | | | |
| | - Đoạn 3,5m | 16.810 | | | | | 11.770 | | | | | 8.410 | | | | |
| 294 | Bùi Quốc Hưng | 30.280 | | | | | 21.200 | | | | | 15.140 | | | | |
| 295 | Bùi Tá Hán | 32.270 | 13.240 | 11.380 | 9.310 | 7.580 | 22.590 | 9.270 | 7.970 | 6.520 | 5.310 | 16.140 | 6.620 | 5.690 | 4.660 | 3.790 |
| 296 | Bùi Tấn Diên | 11.212 | | | | | 7.850 | | | | | 5.610 | | | | |
| 297 | Bùi Thế Mỹ | 13.580 | 5.960 | 5.120 | 4.190 | 3.410 | 9.510 | 4.170 | 3.580 | 2.930 | 2.390 | 6.790 | 2.980 | 2.560 | 2.100 | 1.710 |
| 298 | Bùi Thị Xuân | 36.080 | 19.230 | 15.480 | 12.640 | 9.710 | 25.260 | 13.460 | 10.840 | 8.850 | 6.800 | 18.040 | 9.620 | 7.740 | 6.320 | 4.860 |
| 299 | Bùi Thiện Ngộ | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 300 | Bùi Trang Chúc | 15.000 | | | | | 10.500 | | | | | 7.500 | | | | |
| 301 | Bùi Sĩ Tiêm | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 39.620 | | | | | 27.730 | | | | | 19.810 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 34.330 | | | | | 24.030 | | | | | 17.170 | | | | |
| 302 | Bùi Viện | 26.340 | | | | | 18.440 | | | | | 13.170 | | | | |
| 303 | Bùi Vịnh | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 14.160 | 7.270 | 6.300 | 5.140 | 4.170 | 9.910 | 5.090 | 4.410 | 3.600 | 2.920 | 7.080 | 3.640 | 3.150 | 2.570 | 2.090 |
| | - Đoạn 5,5m | 13.270 | 6.860 | 5.970 | 4.860 | 3.950 | 9.290 | 4.800 | 4.180 | 3.400 | 2.770 | 6.640 | 3.430 | 2.990 | 2.430 | 1.980 |
| 304 | Bùi Xuân Phái | 32.830 | | | | | 22.980 | | | | | 16.420 | | | | |
| 305 | Bùi Xương Tự | 12.040 | 6.880 | 6.060 | 4.940 | 4.030 | 8.430 | 4.820 | 4.240 | 3.460 | 2.820 | 6.020 | 3.440 | 3.030 | 2.470 | 2.020 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 306 | Bùi Xương Trạch | 13.660 | 6.920 | 5.640 | 4.620 | 3.770 | 9.560 | 4.840 | 3.950 | 3.230 | 2.640 | 6.830 | 3.460 | 2.820 | 2.310 | 1.890 |
| 307 | B1 - Hồng Phước | 11.660 | | | | | 8.160 | | | | | 5.830 | | | | |
| 308 | Ca Văn Thỉnh | 31.480 | 18.470 | 15.820 | 12.940 | 10.590 | 22.040 | 12.930 | 11.070 | 9.060 | 7.410 | 15.740 | 9.240 | 7.910 | 6.470 | 5.300 |
| 309 | Cách Mạng Tháng 8 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ | 36.070 | 11.680 | 9.940 | 7.680 | 6.280 | 25.250 | 8.180 | 6.960 | 5.380 | 4.400 | 18.040 | 5.840 | 4.970 | 3.840 | 3.140 |
| | - Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến Nguyễn Nhân | 30.560 | 9.080 | 7.840 | 6.400 | 5.230 | 21.390 | 6.360 | 5.490 | 4.480 | 3.660 | 15.280 | 4.540 | 3.920 | 3.200 | 2.620 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Nhân đến chân cầu vượt Hòa Cẩm | 18.960 | 8.040 | 6.910 | 5.490 | 4.810 | 13.270 | 5.630 | 4.840 | 3.840 | 3.370 | 9.480 | 4.020 | 3.460 | 2.750 | 2.410 |
| | - Đoạn còn lại (Đoạn 02 bên cầu vượt Hòa Cẩm) | 10.380 | 6.660 | 5.620 | 4.600 | 3.780 | 7.270 | 4.660 | 3.930 | 3.220 | 2.650 | 5.190 | 3.330 | 2.810 | 2.300 | 1.890 |
| 310 | Cao Bá Nhạ | 22.280 | | | | | 15.600 | | | | | 11.140 | | | | |
| 311 | Cao Bá Quát | 34.400 | | | | | 24.080 | | | | | 17.200 | | | | |
| 312 | Cao Hồng Lãnh | 10.340 | | | | | 7.240 | | | | | 5.170 | | | | |
| 313 | Cao Lỗ | 20.130 | | | | | 14.090 | | | | | 10.070 | | | | |
| 314 | Cao Sơn 1 | 12.320 | | | | | 8.620 | | | | | 6.160 | | | | |
| 315 | Cao Sơn 2 | 11.700 | | | | | 8.190 | | | | | 5.850 | | | | |
| 316 | Cao Sơn 3 | 11.700 | | | | | 8.190 | | | | | 5.850 | | | | |
| 317 | Cao Sơn 4 | 11.670 | | | | | 8.170 | | | | | 5.840 | | | | |
| 318 | Cao Sơn 5 | 11.670 | | | | | 8.170 | | | | | 5.840 | | | | |
| 319 | Cao Sơn 6 | 11.670 | | | | | 8.170 | | | | | 5.840 | | | | |
| 320 | Cao Sơn 7 | 11.670 | | | | | 8.170 | | | | | 5.840 | | | | |
| 321 | Cao Sơn 8 | 11.670 | | | | | 8.170 | | | | | 5.840 | | | | |
| 322 | Cao Sơn Pháo | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 28,5m | 23.580 | | | | | 16.510 | | | | | 11.790 | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 16.100 | 8.440 | 7.050 | 5.900 | 4.800 | 11.270 | 5.910 | 4.940 | 4.130 | 3.360 | 8.050 | 4.220 | 3.530 | 2.950 | 2.400 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 323 | Cao Thắng | 55.840 | 24.040 | 20.530 | 16.790 | 13.740 | 39.090 | 16.830 | 14.370 | 11.750 | 9.620 | 27.920 | 12.020 | 10.270 | 8.400 | 6.870 |
| 324 | Cao Xuân Dục | 29.700 | | | | | 20.790 | | | | | 14.850 | | | | |
| 325 | Cao Xuân Huy | 26.440 | | | | | 18.510 | | | | | 13.220 | | | | |
| 326 | Cầm Bá Thước | 46.070 | | | | | 32.250 | | | | | 23.040 | | | | |
| 327 | Cầm Bắc 1 | 13.660 | | | | | 9.560 | | | | | 6.830 | | | | |
| 328 | Cầm Bắc 2 | 13.660 | | | | | 9.560 | | | | | 6.830 | | | | |
| 329 | Cầm Bắc 3 | 13.660 | | | | | 9.560 | | | | | 6.830 | | | | |
| 330 | Cầm Bắc 4 | 11.870 | | | | | 8.310 | | | | | 5.940 | | | | |
| 331 | Cầm Bắc 5 | 11.870 | | | | | 8.310 | | | | | 5.940 | | | | |
| 332 | Cầm Bắc 6 | 11.870 | | | | | 8.310 | | | | | 5.940 | | | | |
| 333 | Cầm Bắc 7 | 11.870 | | | | | 8.310 | | | | | 5.940 | | | | |
| 334 | Cầm Bắc 8 | 11.870 | | | | | 8.310 | | | | | 5.940 | | | | |
| 335 | Cầm Bắc 9 | 11.870 | 6.860 | 5.970 | 4.860 | 3.950 | 8.310 | 4.800 | 4.180 | 3.400 | 2.770 | 5.940 | 3.430 | 2.990 | 2.430 | 1.980 |
| 336 | Cầm Bắc 10 | 11.870 | | | | | 8.310 | | | | | 5.940 | | | | |
| 337 | Cầm Bắc 11 | 9.820 | 6.860 | 5.970 | 4.860 | 3.950 | 6.870 | 4.800 | 4.180 | 3.400 | 2.770 | 4.910 | 3.430 | 2.990 | 2.430 | 1.980 |
| 338 | Cầm Bắc 12 | 9.820 | 6.860 | 5.970 | 4.860 | 3.950 | 6.870 | 4.800 | 4.180 | 3.400 | 2.770 | 4.910 | 3.430 | 2.990 | 2.430 | 1.980 |
| 339 | Cầm Chánh 1 | 9.120 | | | | | 6.380 | | | | | 4.560 | | | | |
| 340 | Cầm Chánh 2 | 9.120 | | | | | 6.380 | | | | | 4.560 | | | | |
| 341 | Cầm Chánh 3 | 9.120 | | | | | 6.380 | | | | | 4.560 | | | | |
| 342 | Cầm Chánh 4 | 10.130 | | | | | 7.090 | | | | | 5.070 | | | | |
| 343 | Cầm Chánh 5 | 9.120 | | | | | 6.380 | | | | | 4.560 | | | | |
| 344 | Cầm Nam 1 | 8.670 | | | | | 6.070 | | | | | 4.340 | | | | |
| 345 | Cầm Nam 2 | 8.670 | | | | | 6.070 | | | | | 4.340 | | | | |
| 346 | Cầm Nam 3 | 8.670 | | | | | 6.070 | | | | | 4.340 | | | | |
| 347 | Cầm Nam 4 | 8.670 | | | | | 6.070 | | | | | 4.340 | | | | |
| 348 | Cầm Nam 5 | 8.670 | | | | | 6.070 | | | | | 4.340 | | | | |
| 349 | Cầm Nam 6 | 8.540 | | | | | 5.980 | | | | | 4.270 | | | | |
| 350 | Cầm Nam 7 | 8.540 | | | | | 5.980 | | | | | 4.270 | | | | |
| 351 | Cầm Nam 8 | 8.540 | | | | | 5.980 | | | | | 4.270 | | | | |
| 352 | Cầm Nam 9 | 8.670 | | | | | 6.070 | | | | | 4.340 | | | | |
| 353 | Cầm Nam 10 | 9.580 | | | | | 6.710 | | | | | 4.790 | | | | |
| 354 | Cầm Nam 11 | 9.580 | | | | | 6.710 | | | | | 4.790 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 355 | Cẩm Nam 12 | 9.580 | | | | | 6.710 | | | | | 4.790 | | | | |
| 356 | Cần Giuộc | 18.830 | 9.750 | 7.910 | 6.450 | 5.000 | 13.180 | 6.830 | 5.540 | 4.520 | 3.500 | 9.420 | 4.880 | 3.960 | 3.230 | 2.500 |
| 357 | Cầu Đỏ - Túy Loan | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Phía có vỉa hè | 5.930 | 4.320 | 3.700 | 3.030 | 2.470 | 4.150 | 3.020 | 2.590 | 2.120 | 1.730 | 2.970 | 2.160 | 1.850 | 1.520 | 1.240 |
| | - Phía không có vỉa hè | 5.360 | 4.320 | 3.700 | 3.030 | 2.470 | 3.750 | 3.020 | 2.590 | 2.120 | 1.730 | 2.680 | 2.160 | 1.850 | 1.520 | 1.240 |
| 358 | Cô Bắc | 59.010 | 29.540 | 25.380 | 20.770 | 16.920 | 41.310 | 20.680 | 17.770 | 14.540 | 11.840 | 29.510 | 14.770 | 12.690 | 10.390 | 8.460 |
| 359 | Cô Giang | 59.410 | 26.830 | 23.060 | 18.870 | 15.370 | 41.590 | 18.780 | 16.140 | 13.210 | 10.760 | 29.710 | 13.420 | 11.530 | 9.440 | 7.690 |
| 360 | Cổ Mân 1 | 21.850 | | | | | 15.300 | | | | | 10.930 | | | | |
| 361 | Cổ Mân 2 | 21.850 | | | | | 15.300 | | | | | 10.930 | | | | |
| 362 | Cổ Mân 3 | 21.850 | | | | | 15.300 | | | | | 10.930 | | | | |
| 363 | Cổ Mân 4 | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 9.750 | | | | |
| 364 | Cổ Mân 5 | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 9.750 | | | | |
| 365 | Cổ Mân 6 | 19.500 | | | | | 13.650 | | | | | 9.750 | | | | |
| 366 | Cổ Mân 7 | 18.170 | | | | | 12.720 | | | | | 9.090 | | | | |
| 367 | Cổ Mân 8 | 18.670 | | | | | 13.070 | | | | | 9.340 | | | | |
| 368 | Cổ Mân 9 | 20.000 | | | | | 14.000 | | | | | 10.000 | | | | |
| 369 | Cổ Mân Cúc 1 | 7.280 | | | | | 5.100 | | | | | 3.640 | | | | |
| 370 | Cổ Mân Cúc 2 | 7.280 | | | | | 5.100 | | | | | 3.640 | | | | |
| 371 | Cổ Mân Cúc 3 | 7.280 | | | | | 5.100 | | | | | 3.640 | | | | |
| 372 | Cổ Mân Cúc 4 | 7.280 | | | | | 5.100 | | | | | 3.640 | | | | |
| 373 | Cổ Mân Lan 1 | 7.280 | | | | | 5.100 | | | | | 3.640 | | | | |
| 374 | Cổ Mân Lan 2 | 7.280 | | | | | 5.100 | | | | | 3.640 | | | | |
| 375 | Cổ Mân Lan 3 | 7.280 | | | | | 5.100 | | | | | 3.640 | | | | |
| 376 | Cổ Mân Lan 4 | 7.280 | | | | | 5.100 | | | | | 3.640 | | | | |
| 377 | Cổ Mân Mai 1 | 7.500 | | | | | 5.250 | | | | | 3.750 | | | | |
| 378 | Cổ Mân Mai 2 | 7.500 | | | | | 5.250 | | | | | 3.750 | | | | |
| 379 | Cổ Mân Mai 3 | 7.500 | | | | | 5.250 | | | | | 3.750 | | | | |
| 380 | Cổ Mân Mai 4 | 7.500 | | | | | 5.250 | | | | | 3.750 | | | | |
| 381 | Cổ Mân Mai 5 | 7.500 | | | | | 5.250 | | | | | 3.750 | | | | |
| 382 | Cồn Dầu 1 | 8.550 | | | | | 5.990 | | | | | 4.280 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 383 | Cồn Dầu 2 | 8.550 | | | | | 5.990 | | | | | 4.280 | | | | |
| 384 | Cồn Dầu 3 | 8.550 | | | | | 5.990 | | | | | 4.280 | | | | |
| 385 | Cồn Dầu 4 | 8.550 | | | | | 5.990 | | | | | 4.280 | | | | |
| 386 | Cồn Dầu 5 | 8.550 | | | | | 5.990 | | | | | 4.280 | | | | |
| 387 | Cồn Dầu 6 | 8.550 | | | | | 5.990 | | | | | 4.280 | | | | |
| 388 | Cồn Dầu 7 | 8.550 | | | | | 5.990 | | | | | 4.280 | | | | |
| 389 | Cồn Dầu 8 | 8.550 | | | | | 5.990 | | | | | 4.280 | | | | |
| 390 | Cồn Dầu 9 | 8.550 | | | | | 5.990 | | | | | 4.280 | | | | |
| 391 | Cồn Dầu 10 | 8.550 | | | | | 5.990 | | | | | 4.280 | | | | |
| 392 | Cồn Dầu 11 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 393 | Cồn Dầu 12 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 394 | Cồn Dầu 14 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 395 | Cồn Dầu 15 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 396 | Cồn Dầu 16 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 397 | Cồn Dầu 17 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 398 | Cồn Dầu 18 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 399 | Cồn Dầu 19 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 400 | Cồn Dầu 20 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 401 | Cồn Dầu 21 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 402 | Cồn Dầu 22 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 403 | Cồn Dầu 23 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 404 | Cồn Dầu 24 | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 405 | Cống Quỳnh | 9.830 | 6.880 | 6.060 | 4.940 | 4.030 | 6.880 | 4.820 | 4.240 | 3.460 | 2.820 | 4.920 | 3.440 | 3.030 | 2.470 | 2.020 |
| 406 | Cù Chính Lan | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Hà Huy tập đến Huỳnh Ngọc Huệ | 37.250 | 13.870 | 11.080 | 9.460 | 7.330 | 26.080 | 9.710 | 7.760 | 6.620 | 5.130 | 18.630 | 6.940 | 5.540 | 4.730 | 3.670 |
| | - Đoạn còn lại | 29.390 | 11.950 | 9.650 | 8.250 | 6.280 | 20.570 | 8.370 | 6.760 | 5.780 | 4.400 | 14.700 | 5.980 | 4.830 | 4.130 | 3.140 |
| 407 | Châu Thị Vĩnh Tế | 53.280 | 16.310 | 13.940 | 11.430 | 9.380 | 37.300 | 11.420 | 9.760 | 8.000 | 6.570 | 26.640 | 8.160 | 6.970 | 5.720 | 4.690 |
| 408 | Châu Thượng Văn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 5m | 27.840 | 16.130 | 14.150 | 12.870 | 10.560 | 19.490 | 11.290 | 9.910 | 9.010 | 7.390 | 13.920 | 8.070 | 7.080 | 6.440 | 5.280 |
| | - Đoạn 3,5m | 23.480 | 16.130 | 14.150 | 12.670 | 10.560 | 16.440 | 11.290 | 9.910 | 8.870 | 7.390 | 11.740 | 8.070 | 7.080 | 6.340 | 5.280 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 409 | Châu Văn Liêm | 32.140 | 15.200 | 13.030 | 11.770 | 10.630 | 22.500 | 10.640 | 9.120 | 8.240 | 7.440 | 16.070 | 7.600 | 6.520 | 5.890 | 5.320 |
| 410 | Chế Lan Viên | 25.500 | 16.060 | 14.540 | 11.940 | 9.780 | 17.850 | 11.240 | 10.180 | 8.360 | 6.850 | 12.750 | 8.030 | 7.270 | 5.970 | 4.890 |
| 411 | Chế Viết Tấn | 17.090 | | | | | 11.960 | | | | | 8.550 | | | | |
| 412 | Chi Lăng | 98.800 | 36.290 | 29.420 | 24.020 | 19.650 | 69.160 | 25.400 | 20.590 | 16.810 | 13.760 | 49.400 | 18.150 | 14.710 | 12.010 | 9.830 |
| 413 | Chính Hữu | | | | | | | | | | | | | | | |
| | -Đoạn 10,5m x 2 lần | 61.940 | 17.850 | 15.230 | 13.050 | 11.220 | 43.360 | 12.500 | 10.660 | 9.140 | 7.850 | 30.970 | 8.930 | 7.620 | 6.530 | 5.610 |
| | - Đoạn 10,5m | 54.310 | 17.850 | 15.230 | 13.050 | 11.220 | 38.020 | 12.500 | 10.660 | 9.140 | 7.850 | 27.160 | 8.930 | 7.620 | 6.530 | 5.610 |
| 414 | Chơn Tâm 1 | 10.120 | | | | | 7.080 | | | | | 5.060 | | | | |
| 415 | Chơn Tâm 2 | 10.120 | 6.620 | 5.860 | 4.800 | 3.910 | 7.080 | 4.630 | 4.100 | 3.360 | 2.740 | 5.060 | 3.310 | 2.930 | 2.400 | 1.960 |
| 416 | Chơn Tâm 3 | 10.260 | | | | | 7.180 | | | | | 5.130 | | | | |
| 417 | Chơn Tâm 4 | 10.260 | | | | | 7.180 | | | | | 5.130 | | | | |
| 418 | Chơn Tâm 5 | 10.230 | | | | | 7.160 | | | | | 5.120 | | | | |
| 419 | Chơn Tâm 6 | 10.230 | | | | | 7.160 | | | | | 5.120 | | | | |
| 420 | Chơn Tâm 7 | 10.130 | | | | | 7.090 | | | | | 5.070 | | | | |
| 421 | Chơn Tâm 8 | 10.130 | 6.620 | 5.860 | 4.800 | 3.910 | 7.090 | 4.630 | 4.100 | 3.360 | 2.740 | 5.070 | 3.310 | 2.930 | 2.400 | 1.960 |
| 422 | Chơn Tâm 9 | 10.260 | | | | | 7.180 | | | | | 5.130 | | | | |
| 423 | Chơn Tâm 10 | 10.260 | | | | | 7.180 | | | | | 5.130 | | | | |
| 424 | Chơn Tâm 11 | 10.260 | | | | | 7.180 | | | | | 5.130 | | | | |
| 425 | Chơn Tâm 12 | 10.260 | | | | | 7.180 | | | | | 5.130 | | | | |
| 426 | Chu Cẩm Phong | 14.300 | | | | | 10.010 | | | | | 7.150 | | | | |
| 427 | Chu Huy Mân | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Ngô Quyền đến Phạm Văn Xảo | 33.990 | | | | | 23.790 | | | | | 17.000 | | | | |
| | - Đoạn từ Phạm Văn Xảo đến Khúc Thừa Dụ | 28.464 | | | | | 19.920 | | | | | 14.230 | | | | |
| | - Đoạn còn lại | 24.520 | | | | | 17.160 | | | | | 12.260 | | | | |
| 428 | Chu Lai | 8.170 | | | | | 5.720 | | | | | 4.090 | | | | |
| 429 | Chu Mạnh Trinh | 26.440 | | | | | 18.510 | | | | | 13.220 | | | | |
| 430 | Chu Văn An | 68.770 | 25.810 | 23.380 | 20.040 | 17.170 | 48.140 | 18.070 | 16.370 | 14.030 | 12.020 | 34.390 | 12.910 | 11.690 | 10.020 | 8.590 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 431 | Chúc Động | 12.260 | | | | | 8.580 | | | | | 6.130 | | | | |
| 432 | Chương Dương | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn cầu Trần Thị Lý đến cầu Tiên Sơn | 49.480 | | | | | 34.640 | | | | | 24.740 | | | | |
| | - Đoạn còn lại | 40.330 | 11.390 | 9.790 | 8.010 | 6.530 | 28.230 | 7.970 | 6.850 | 5.610 | 4.570 | 20.170 | 5.700 | 4.900 | 4.010 | 3.270 |
| 433 | Dã Tượng | 32.000 | 12.910 | 10.520 | 8.610 | 7.040 | 22.400 | 9.040 | 7.360 | 6.030 | 4.930 | 16.000 | 6.460 | 5.260 | 4.310 | 3.520 |
| 434 | Diên Hồng | 16.200 | | | | | 11.340 | | | | | 8.100 | | | | |
| 435 | Diệp Minh Châu | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 436 | Doãn Kế Thiện | 21.920 | | | | | 15.340 | | | | | 10.960 | | | | |
| 437 | Doãn Khuê | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 10,5m | 47.940 | | | | | 33.560 | | | | | 23.970 | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 39.620 | | | | | 27.730 | | | | | 19.810 | | | | |
| 438 | Doãn Uẩn | 20.380 | 11.820 | 10.130 | 8.290 | 6.760 | 14.270 | 8.270 | 7.090 | 5.800 | 4.730 | 10.190 | 5.910 | 5.070 | 4.150 | 3.380 |
| 439 | Dũng Sĩ Thanh Khê | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải | 47.970 | 11.950 | 9.740 | 7.760 | 5.790 | 33.580 | 8.370 | 6.820 | 5.430 | 4.050 | 23.990 | 5.980 | 4.870 | 3.880 | 2.900 |
| | - Đoạn từ Chùa Thanh Hải đến Phùng Hưng | 25.250 | 8.520 | 6.540 | 5.230 | 4.040 | 17.680 | 5.960 | 4.580 | 3.660 | 2.830 | 12.630 | 4.260 | 3.270 | 2.620 | 2.020 |
| | - Đoạn còn lại | 20.200 | 7.170 | 6.040 | 4.940 | 4.040 | 14.140 | 5.020 | 4.230 | 3.460 | 2.830 | 10.100 | 3.590 | 3.020 | 2.470 | 2.020 |
| 440 | Duy Tân | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn Núi Thành đến Nguyễn Hữu Thọ | 72.960 | 31.910 | 28.950 | 22.830 | 19.880 | 51.070 | 22.340 | 20.270 | 15.980 | 13.920 | 36.480 | 15.960 | 14.480 | 11.420 | 9.940 |
| | - Đoạn còn lại | 56.400 | 30.340 | 26.320 | 20.890 | 17.350 | 39.480 | 21.240 | 18.420 | 14.620 | 12.150 | 28.200 | 15.170 | 13.160 | 10.450 | 8.680 |
| 441 | Dương Bá Cung | 7.330 | | | | | 5.130 | | | | | 3.670 | | | | |
| 442 | Dương Bá Trạc | 31.480 | 18.470 | 15.820 | 12.940 | 10.590 | 22.040 | 12.930 | 11.070 | 9.060 | 7.410 | 15.740 | 9.240 | 7.910 | 6.470 | 5.300 |
| 443 | Dương Bạch Mai | 11.740 | | | | | 8.220 | | | | | 5.870 | | | | |
| 444 | Dương Bích Liên | 18.330 | | | | | 12.830 | | | | | 9.170 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 445 | Dương Cát Lợi | 7.500 | | | | | 5.250 | | | | | 3.750 | | | | |
| 446 | Dương Đình Nghệ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Ngõ Quyền đến Huy Du | 40.640 | 15.860 | 13.630 | 11.150 | 9.080 | 28.450 | 11.100 | 9.540 | 7.810 | 6.360 | 20.320 | 7.930 | 6.820 | 5.580 | 4.540 |
| | - Đoạn từ Huy Du đến Chính Hữu | 53.560 | 17.750 | 14.350 | 11.740 | 9.580 | 37.490 | 12.430 | 10.050 | 8.220 | 6.710 | 26.780 | 8.880 | 7.180 | 5.870 | 4.790 |
| | - Đoạn từ Chính Hữu đến Võ Nguyên Giáp | 98.800 | 21.120 | 18.200 | 13.050 | 10.640 | 69.160 | 14.780 | 12.740 | 9.140 | 7.450 | 49.400 | 10.560 | 9.100 | 6.530 | 5.320 |
| 447 | Dương Đức Hiền | 12.020 | | | | | 8.410 | | | | | 6.010 | | | | |
| 448 | Dương Đức Nhan | 8.460 | | | | | 5.920 | | | | | 4.230 | | | | |
| 449 | Dương Khuê | 44.240 | 17.010 | 14.600 | 12.010 | 9.830 | 30.970 | 11.910 | 10.220 | 8.410 | 6.880 | 22.120 | 8.510 | 7.300 | 6.010 | 4.920 |
| 450 | Dương Lâm | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Hồ Hán Thương đến Khúc Thừa Dụ | 18.450 | | | | | 12.920 | | | | | 9.230 | | | | |
| | - Đoạn còn lại | 20.490 | | | | | 14.340 | | | | | 10.250 | | | | |
| 451 | Dương Loan | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 10,5m | 12.490 | 4.050 | 3.290 | 2.300 | 1.780 | 8.740 | 2.840 | 2.300 | 1.610 | 1.250 | 6.250 | 2.030 | 1.650 | 1.150 | 890 |
| | - Đoạn 7,5m | 9.300 | | | | | 6.510 | | | | | 4.650 | | | | |
| 452 | Dương Quảng Hàm | 26.440 | | | | | 18.510 | | | | | 13.220 | | | | |
| 453 | Dương Tôn Hải | 12.700 | | | | | 8.890 | | | | | 6.350 | | | | |
| 454 | Dương Tự Quán | 32.830 | 15.420 | 13.240 | 10.870 | 8.920 | 22.980 | 10.790 | 9.270 | 7.610 | 6.240 | 16.420 | 7.710 | 6.620 | 5.440 | 4.460 |
| 455 | Dương Tử Giang | 20.530 | | | | | 14.370 | | | | | 10.270 | | | | |
| 456 | Dương Tự Minh | 66.290 | | | | | 46.400 | | | | | 33.150 | | | | |
| 457 | Dương Thạc | 25.350 | | | | | 17.750 | | | | | 12.680 | | | | |
| 458 | Dương Thanh | 21.170 | | | | | 14.820 | | | | | 10.590 | | | | |
| 459 | Dương Thị Xuân Quý | 31.860 | 16.060 | 13.870 | 11.390 | 9.330 | 22.300 | 11.240 | 9.710 | 7.970 | 6.530 | 15.930 | 8.030 | 6.940 | 5.700 | 4.670 |
| 460 | Dương Thương | 26.430 | 16.130 | 14.150 | 12.870 | 10.560 | 18.500 | 11.290 | 9.910 | 9.010 | 7.390 | 13.220 | 8.070 | 7.080 | 6.440 | 5.280 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 461 | Dương Trí Trạch | 37.080 | | | | | 25.960 | | | | | 18.540 | | | | |
| 462 | Dương Văn An | 22.020 | | | | | 15.410 | | | | | 11.010 | | | | |
| 463 | Dương Văn Nga | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Chu Huy Mân đến Phạm Huy Thông | 24.670 | | | | | 17.270 | | | | | 12.340 | | | | |
| | - Đoạn từ Phạm Huy Thông đến Nguyễn Sĩ Cốc | 23.110 | | | | | 16.180 | | | | | 11.560 | | | | |
| 464 | Đa Mạn 1 | 13.810 | | | | | 9.670 | | | | | 6.910 | | | | |
| 465 | Đa Mạn 2 | 13.810 | | | | | 9.670 | | | | | 6.910 | | | | |
| 466 | Đa Mạn 3 | 13.810 | 10.300 | 8.900 | 7.260 | 5.900 | 9.670 | 7.210 | 6.230 | 5.080 | 4.130 | 6.910 | 5.150 | 4.450 | 3.630 | 2.950 |
| 467 | Đa Mạn 4 | 13.810 | 10.300 | 8.900 | 7.260 | 5.900 | 9.670 | 7.210 | 6.230 | 5.080 | 4.130 | 6.910 | 5.150 | 4.450 | 3.630 | 2.950 |
| 468 | Đa Mạn 5 | 15.190 | | | | | 10.630 | | | | | 7.600 | | | | |
| 469 | Đa Mạn 6 | 15.190 | 10.630 | 9.160 | 7.490 | 6.090 | 10.630 | 7.440 | 6.410 | 5.240 | 4.260 | 7.600 | 5.320 | 4.580 | 3.750 | 3.050 |
| 470 | Đa Mạn 7 | 15.190 | 10.630 | 9.160 | 7.490 | 6.090 | 10.630 | 7.440 | 6.410 | 5.240 | 4.260 | 7.600 | 5.320 | 4.580 | 3.750 | 3.050 |
| 471 | Đa Mạn 8 | 13.610 | 10.300 | 8.900 | 7.260 | 5.900 | 9.530 | 7.210 | 6.230 | 5.080 | 4.130 | 6.810 | 5.150 | 4.450 | 3.630 | 2.950 |
| 472 | Đa Mạn 9 | 13.610 | | | | | 9.530 | | | | | 6.810 | | | | |
| 473 | Đa Mạn 10 | 13.610 | | | | | 9.530 | | | | | 6.810 | | | | |
| 474 | Đa Mạn 11 | 14.460 | | | | | 10.120 | | | | | 7.230 | | | | |
| 475 | Đa Mạn 12 | 14.460 | | | | | 10.120 | | | | | 7.230 | | | | |
| 476 | Đa Mạn 14 | 14.460 | | | | | 10.120 | | | | | 7.230 | | | | |
| 477 | Đa Mạn Đông 1 | 13.810 | | | | | 9.670 | | | | | 6.910 | | | | |
| 478 | Đa Mạn Đông 2 | 15.260 | | | | | 10.680 | | | | | 7.630 | | | | |
| 479 | Đa Mạn Đông 3 | 12.490 | 10.300 | 8.900 | 7.260 | 5.900 | 8.740 | 7.210 | 6.230 | 5.080 | 4.130 | 6.250 | 5.150 | 4.450 | 3.630 | 2.950 |
| 480 | Đa Mạn Đông 4 | 13.810 | 10.300 | 8.900 | 7.260 | 5.900 | 9.670 | 7.210 | 6.230 | 5.080 | 4.130 | 6.910 | 5.150 | 4.450 | 3.630 | 2.950 |
| 481 | Đá Mọc 1 | 9.770 | 6.210 | 5.470 | 4.460 | 3.620 | 6.840 | 4.350 | 3.830 | 3.120 | 2.530 | 4.890 | 3.110 | 2.740 | 2.230 | 1.810 |
| 482 | Đá Mọc 2 | 9.770 | | | | | 6.840 | | | | | 4.890 | | | | |
| 483 | Đá Mọc 3 | 9.770 | | | | | 6.840 | | | | | 4.890 | | | | |
| 484 | Đá Mọc 4 | 9.770 | 6.210 | 5.470 | 4.460 | 3.620 | 6.840 | 4.350 | 3.830 | 3.120 | 2.530 | 4.890 | 3.110 | 2.740 | 2.230 | 1.810 |
| 485 | Đá Mọc 5 | 9.770 | | | | | 6.840 | | | | | 4.890 | | | | |
| 486 | Đa Phước 1 | 20.560 | | | | | 14.390 | | | | | 10.280 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn có vỉa hè hai bên đường | 10.140 | 6.920 | 5.640 | 4.620 | 3.770 | 7.100 | 4.840 | 3.950 | 3.230 | 2.640 | 5.070 | 3.460 | 2.820 | 2.310 | 1.890 |
| | - Đoạn có vỉa hè một bên đường | 9.630 | 6.920 | 5.640 | 4.620 | 3.770 | 6.740 | 4.840 | 3.950 | 3.230 | 2.640 | 4.820 | 3.460 | 2.820 | 2.310 | 1.890 |
| 518 | Đào Công Soạn | 7.090 | | | | | 4.960 | | | | | 3.550 | | | | |
| 519 | Đào Doãn Dịch | 10.540 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 7.380 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 5.270 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| 520 | Đào Duy Anh | 45.870 | | | | | 32.110 | | | | | 22.940 | | | | |
| 521 | Đào Duy Kỳ | 19.380 | | | | | 13.570 | | | | | 9.690 | | | | |
| 522 | Đào Duy Tùng | 16.590 | | | | | 11.610 | | | | | 8.300 | | | | |
| 523 | Đào Duy Từ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21 | 59.320 | 25.040 | 21.540 | 18.520 | 15.900 | 41.520 | 17.530 | 15.080 | 12.960 | 11.130 | 29.660 | 12.520 | 10.770 | 9.260 | 7.950 |
| | - Đoạn còn lại | 47.790 | 22.640 | 19.520 | 17.380 | 15.120 | 33.450 | 15.850 | 13.660 | 12.170 | 10.580 | 23.900 | 11.320 | 9.760 | 8.690 | 7.560 |
| 524 | Đào Nghiễm | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm | 6.320 | 3.480 | 2.990 | 2.440 | 1.980 | 4.420 | 2.440 | 2.090 | 1.710 | 1.390 | 3.160 | 1.740 | 1.500 | 1.220 | 990 |
| | Đoạn còn lại | 5.680 | 3.480 | 2.990 | 2.440 | 1.980 | 3.980 | 2.440 | 2.090 | 1.710 | 1.390 | 2.840 | 1.740 | 1.500 | 1.220 | 990 |
| 525 | Đào Nguyên Phổ | 18.490 | | | | | 12.940 | | | | | 9.250 | | | | |
| 526 | Đào Sư Tích | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 11.900 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 8.330 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 5.950 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| | - Đoạn 5,5m | 9.770 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 6.840 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 4.890 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| | Đoạn còn lại | 9.310 | 6.210 | 5.470 | 4.460 | 3.620 | 6.520 | 4.350 | 3.830 | 3.120 | 2.530 | 4.660 | 3.110 | 2.740 | 2.230 | 1.810 |
| 527 | Đào Tấn | 42.310 | 28.730 | 24.290 | 20.070 | 16.540 | 29.620 | 20.110 | 17.000 | 14.050 | 11.580 | 21.160 | 14.370 | 12.150 | 10.040 | 8.270 |
| 528 | Đào Trí | 26.030 | | | | | 18.220 | | | | | 13.020 | | | | |
| 529 | Đảo Xanh 1 | 43.630 | | | | | 30.540 | | | | | 21.820 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 530 | Đảo Xanh 2 | 66.500 | | | | | 46.550 | | | | | 33.250 | | | | |
| 531 | Đảo Xanh 3 | 43.630 | | | | | 30.540 | | | | | 21.820 | | | | |
| 532 | Đảo Xanh 4 | 43.630 | | | | | 30.540 | | | | | 21.820 | | | | |
| 533 | Đảo Xanh 5 | 43.630 | | | | | 30.540 | | | | | 21.820 | | | | |
| 534 | Đảo Xanh 6 | 43.630 | | | | | 30.540 | | | | | 21.820 | | | | |
| 535 | Đảo Xanh 7 | 63.330 | | | | | 44.330 | | | | | 31.670 | | | | |
| 536 | Đặng Chắt | 7.250 | 3.210 | 2.670 | 2.290 | 1.730 | 5.080 | 2.250 | 1.870 | 1.600 | 1.210 | 3.630 | 1.610 | 1.340 | 1.150 | 870 |
| 537 | Đặng Chiêm | 5.310 | | | | | 3.720 | | | | | 2.660 | | | | |
| 538 | Đặng Dung | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Âu Cơ đến Ngô Văn Sở | 24.240 | | | | | 16.970 | | | | | 12.120 | | | | |
| | - Đoạn từ Ngô Văn Sở đến Nam Cao | 19.720 | | | | | 13.800 | | | | | 9.860 | | | | |
| 539 | Đặng Đoàn Bằng | 22.270 | | | | | 15.590 | | | | | 11.140 | | | | |
| 540 | Đặng Đình Vân | 23.800 | | | | | 16.660 | | | | | 11.900 | | | | |
| 541 | Đặng Đức Siêu | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 8.740 | | | | | 6.120 | | | | | 4.370 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 7.870 | | | | | 5.510 | | | | | 3.940 | | | | |
| 542 | Đặng Hòa | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 9.580 | | | | | 6.710 | | | | | 4.790 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 8.710 | | | | | 6.100 | | | | | 4.360 | | | | |
| 543 | Đặng Huy Tá | 15.810 | | | | | 11.070 | | | | | 7.910 | | | | |
| 544 | Đặng Huy Trứ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Đinh Đức Thiện | 13.490 | | | | | 9.440 | | | | | 6.750 | | | | |
| | Đoạn còn lại | 11.530 | | | | | 8.070 | | | | | 5.770 | | | | |
| 545 | Đặng Minh Khiêm | 16.150 | | | | | 11.310 | | | | | 8.080 | | | | |
| 546 | Đặng Nguyên Cẩn | 26.790 | | | | | 18.750 | | | | | 13.400 | | | | |
| 547 | Đặng Nhơn | 9.520 | | | | | 6.660 | | | | | 4.760 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 548 | Đặng Nhữ Lâm | 14.190 | 10.620 | 9.160 | 8.000 | 6.530 | 9.930 | 7.430 | 6.410 | 5.600 | 4.570 | 7.100 | 5.310 | 4.580 | 4.000 | 3.270 |
| 549 | Đặng Như Mai | 11.200 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 7.840 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 5.600 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| 550 | Đặng Phúc Thông | 10.770 | | | | | 7.540 | | | | | 5.390 | | | | |
| 551 | Đặng Tất | 16.370 | | | | | 11.460 | | | | | 8.190 | | | | |
| 552 | Đặng Tử Kính | 48.150 | 28.120 | 24.060 | 19.620 | 15.700 | 33.710 | 19.680 | 16.840 | 13.730 | 10.990 | 24.080 | 14.060 | 12.030 | 9.810 | 7.850 |
| 553 | Đặng Thai Mai | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn Phan Thanh đến Hàm Nghi | 53.510 | 30.350 | 23.830 | 19.340 | 14.300 | 37.460 | 21.250 | 16.680 | 13.540 | 10.010 | 26.760 | 15.180 | 11.920 | 9.670 | 7.150 |
| | - Đoạn Hàm Nghi đến Đỗ Quang | 50.700 | 30.350 | 23.830 | 19.340 | 14.300 | 35.490 | 21.250 | 16.680 | 13.540 | 10.010 | 25.350 | 15.180 | 11.920 | 9.670 | 7.150 |
| 554 | Đặng Thái Thân | 10.880 | 5.900 | 5.060 | 4.140 | 3.380 | 7.620 | 4.130 | 3.540 | 2.900 | 2.370 | 5.440 | 2.950 | 2.530 | 2.070 | 1.690 |
| 555 | Đặng Thùy Trâm | 41.670 | 18.320 | 16.450 | 12.630 | 10.260 | 29.170 | 12.820 | 11.520 | 8.840 | 7.180 | 20.840 | 9.160 | 8.230 | 6.320 | 5.130 |
| 556 | Đặng Trần Côn | 20.800 | | | | | 14.560 | | | | | 10.400 | | | | |
| 557 | Đặng Văn Bá | 8.270 | | | | | 5.790 | | | | | 4.140 | | | | |
| 558 | Đặng Văn Ngữ | 23.760 | 8.420 | 7.480 | 6.120 | 4.990 | 16.630 | 5.890 | 5.240 | 4.280 | 3.490 | 11.880 | 4.210 | 3.740 | 3.060 | 2.500 |
| 559 | Đặng Vũ Hỷ | 30.300 | 19.870 | 15.260 | 13.070 | 10.630 | 21.210 | 13.910 | 10.680 | 9.150 | 7.440 | 15.150 | 9.940 | 7.630 | 6.540 | 5.320 |
| 560 | Đặng Xuân Bằng | 19.270 | | | | | 13.490 | | | | | 9.640 | | | | |
| 561 | Đặng Xuân Thiều | 14.860 | | | | | 10.400 | | | | | 7.430 | | | | |
| 562 | Đầm Rong 1 | 35.870 | 19.160 | 15.500 | 12.660 | 10.270 | 25.110 | 13.410 | 10.850 | 8.860 | 7.190 | 17.940 | 9.580 | 7.750 | 6.330 | 5.140 |
| 563 | Đầm Rong 2 | 35.870 | 19.160 | 15.500 | 12.660 | 10.270 | 25.110 | 13.410 | 10.850 | 8.860 | 7.190 | 17.940 | 9.580 | 7.750 | 6.330 | 5.140 |
| 564 | Đậu Quang Lĩnh | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 565 | Điện Biên Phủ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 2 bên hầm chui | 75.330 | | | | | 52.730 | | | | | 37.670 | | | | |
| | - Đoạn từ Lý Thái Tổ đến Hà Huy Tập (trừ đoạn 2 bên hầm chui) | 87.440 | 22.660 | 17.830 | 14.050 | 11.340 | 61.210 | 15.860 | 12.480 | 9.840 | 7.940 | 43.720 | 11.330 | 8.920 | 7.030 | 5.670 |
| | - Đoạn từ Hà Huy Tập đến chân Cầu vượt | 84.480 | 20.398 | 16.640 | 13.310 | 10.100 | 59.140 | 14.280 | 11.650 | 9.320 | 7.070 | 42.240 | 10.200 | 8.320 | 6.660 | 5.050 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn còn lại (chân cầu vượt đến ngã 3 Huế) | 30.830 | 8.770 | 7.120 | 5.690 | 4.800 | 21.580 | 6.140 | 4.980 | 3.980 | 3.360 | 15.420 | 4.390 | 3.560 | 2.850 | 2.400 |
| 566 | Đình Công Tráng | 29.560 | | | | | 20.690 | | | | | 14.780 | | | | |
| 567 | Đình Công Trứ | 33.590 | 11.570 | 9.940 | 8.130 | 6.630 | 23.510 | 8.100 | 6.960 | 5.690 | 4.640 | 16.800 | 5.790 | 4.970 | 4.070 | 3.320 |
| 568 | Đình Châu | 15.960 | | | | | 11.170 | | | | | 7.980 | | | | |
| 569 | Đình Đạt | 36.300 | 12.150 | 10.410 | 8.540 | 7.000 | 25.410 | 8.510 | 7.290 | 5.980 | 4.900 | 18.150 | 6.080 | 5.210 | 4.270 | 3.500 |
| 570 | Đình Đức Thiện | 13.180 | | | | | 9.230 | | | | | 6.590 | | | | |
| 571 | Đình Gia Khánh | 14.440 | | | | | 10.110 | | | | | 7.220 | | | | |
| 572 | Đình Gia Trinh | 10.490 | 4.240 | 3.460 | 2.410 | 1.880 | 7.340 | 2.970 | 2.420 | 1.690 | 1.320 | 5.250 | 2.120 | 1.730 | 1.210 | 940 |
| 573 | Đình Lễ | 22.020 | | | | | 15.410 | | | | | 11.010 | | | | |
| 574 | Đình Liệt | 14.510 | 7.830 | 6.970 | 5.710 | 4.650 | 10.160 | 5.480 | 4.880 | 4.000 | 3.260 | 7.260 | 3.920 | 3.490 | 2.860 | 2.330 |
| 575 | Đình Núp | 15.500 | | | | | 10.850 | | | | | 7.750 | | | | |
| 576 | Đình Nhật Tân | 8.360 | 6.210 | 5.470 | 4.460 | 3.620 | 5.850 | 4.350 | 3.830 | 3.120 | 2.530 | 4.180 | 3.110 | 2.740 | 2.230 | 1.810 |
| 577 | Đình Nhật Thận | 14.480 | 11.160 | 9.430 | 7.710 | 6.270 | 10.140 | 7.810 | 6.600 | 5.400 | 4.390 | 7.240 | 5.580 | 4.720 | 3.860 | 3.140 |
| 578 | Đình Tiên Hoàng | 36.030 | 16.540 | 14.210 | 11.630 | 9.480 | 25.220 | 11.580 | 9.950 | 8.140 | 6.640 | 18.020 | 8.270 | 7.110 | 5.820 | 4.740 |
| 579 | Đình Thị Hòa | 51.320 | 17.740 | 15.230 | 12.420 | 10.110 | 35.920 | 12.420 | 10.660 | 8.690 | 7.080 | 25.660 | 8.870 | 7.620 | 6.210 | 5.060 |
| 580 | Đình Thị Vân | 21.980 | | | | | 15.390 | | | | | 10.990 | | | | |
| 581 | Đình Văn Cháp | 12.000 | | | | | 8.400 | | | | | 6.000 | | | | |
| 582 | Đoàn Hữu Trưng | 14.140 | 7.830 | 6.970 | 5.710 | 4.650 | 9.900 | 5.480 | 4.880 | 4.000 | 3.260 | 7.070 | 3.920 | 3.490 | 2.860 | 2.330 |
| 583 | Đoàn Khuê | 26.760 | 11.390 | 9.790 | 8.010 | 6.530 | 18.730 | 7.970 | 6.850 | 5.610 | 4.570 | 13.380 | 5.700 | 4.900 | 4.010 | 3.270 |
| 584 | Đoàn Ngọc Nhạc | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 9.430 | | | | | 6.600 | | | | | 4.720 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 8.430 | | | | | 5.900 | | | | | 4.220 | | | | |
| 585 | Đoàn Nguyễn Tuấn | 7.870 | | | | | 5.510 | | | | | 3.940 | | | | |
| 586 | Đoàn Nguyễn Thục | 11.870 | | | | | 8.310 | | | | | 5.940 | | | | |
| 587 | Đoàn Nhữ Hải | 29.260 | 13.930 | 11.890 | 10.540 | 7.700 | 20.480 | 9.750 | 8.320 | 7.380 | 5.390 | 14.630 | 6.970 | 5.950 | 5.270 | 3.850 |
| 588 | Đoàn Phú Tứ | 11.560 | 6.670 | 5.970 | 4.870 | 3.990 | 8.090 | 4.670 | 4.180 | 3.410 | 2.790 | 5.780 | 3.340 | 2.990 | 2.440 | 2.000 |
| 589 | Đoàn Quý Phi | 32.630 | | | | | 22.840 | | | | | 16.320 | | | | |
| 590 | Đoàn Thị Diễm | 65.030 | 29.420 | 25.160 | 21.620 | 18.620 | 45.520 | 20.590 | 17.610 | 15.130 | 13.030 | 32.520 | 14.710 | 12.580 | 10.810 | 9.310 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 591 | Đoàn Trần Nghiệp | 16.370 | | | | | 11.460 | | | | | 8.190 | | | | |
| 592 | Đoàn Văn Cừ | 6.750 | | | | | 4.730 | | | | | 3.380 | | | | |
| 593 | Đỗ Anh Hàn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân | 36.890 | | | | | 25.820 | | | | | 18.450 | | | | |
| | - Đoạn từ Lê Chân đến Nguyễn Sĩ Cố | 30.650 | | | | | 21.460 | | | | | 15.330 | | | | |
| 594 | Đỗ Bá | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Lê Quang Đạo | 98.800 | | | | | 69.160 | | | | | 49.400 | | | | |
| | - Đoạn từ An Thượng 17 đến Ngũ Hành Sơn | 53.570 | 16.310 | 13.940 | 11.430 | 9.380 | 37.500 | 11.420 | 9.760 | 8.000 | 6.570 | 26.790 | 8.160 | 6.970 | 5.720 | 4.690 |
| 595 | Đỗ Bí | 61.440 | 26.840 | 21.880 | 18.200 | 14.930 | 43.010 | 18.790 | 15.320 | 12.740 | 10.450 | 30.720 | 13.420 | 10.940 | 9.100 | 7.470 |
| 596 | Đỗ Đăng Đệ | 17.090 | | | | | 11.960 | | | | | 8.550 | | | | |
| 597 | Đỗ Đăng Tuyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn có vỉa hè | 14.670 | | | | | 10.270 | | | | | 7.340 | | | | |
| | - Đoạn không có vỉa hè | 11.770 | 6.920 | 5.640 | 4.620 | 3.770 | 8.240 | 4.840 | 3.950 | 3.230 | 2.640 | 5.890 | 3.460 | 2.820 | 2.310 | 1.890 |
| 598 | Đỗ Quy | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 599 | Đô Đốc Bảo | 11.560 | | | | | 8.090 | | | | | 5.780 | | | | |
| 600 | Đô Đốc Lân | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ đường 15m chưa có tên đến Hoàng Châu Ký | 12.800 | | | | | 8.960 | | | | | 6.400 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn từ Hoàng Châu Ký đến Vũ Thanh | 10.930 | | | | | 7.650 | | | | | 5.470 | | | | |
| | - Đoạn còn lại | 9.940 | | | | | 6.960 | | | | | 4.970 | | | | |
| 601 | Đô Độc Lộ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 10,5m | 13.330 | | | | | 9.330 | | | | | 6.670 | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 11.610 | | | | | 8.130 | | | | | 5.810 | | | | |
| 602 | Đô Độc Tuyệt | 9.460 | | | | | 6.620 | | | | | 4.730 | | | | |
| 603 | Đỗ Đức Dục | 10.590 | | | | | 7.410 | | | | | 5.300 | | | | |
| 604 | Đỗ Hành | 22.430 | | | | | 15.700 | | | | | 11.220 | | | | |
| 605 | Đỗ Huy Uyển | 44.140 | | | | | 30.900 | | | | | 22.070 | | | | |
| 606 | Đỗ Năng Tế | 12.010 | | | | | 8.410 | | | | | 6.010 | | | | |
| 607 | Đỗ Ngọc Du | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 23.830 | 10.200 | 8.230 | 6.950 | 4.870 | 16.680 | 7.140 | 5.760 | 4.870 | 3.410 | 11.920 | 5.100 | 4.120 | 3.480 | 2.440 |
| | - Đoạn 3,5m | 17.390 | 9.240 | 7.480 | 6.200 | 4.680 | 12.170 | 6.470 | 5.240 | 4.340 | 3.280 | 8.700 | 4.620 | 3.740 | 3.100 | 2.340 |
| 608 | Đỗ Nhuận | 12.690 | 7.820 | 6.850 | 5.600 | 4.580 | 8.880 | 5.470 | 4.800 | 3.920 | 3.210 | 6.350 | 3.910 | 3.430 | 2.800 | 2.290 |
| 609 | Đỗ Pháp Thuận | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 39.620 | | | | | 27.730 | | | | | 19.810 | | | | |
| | - Đoạn 10,5m | 47.940 | | | | | 33.560 | | | | | 23.970 | | | | |
| 610 | Đỗ Quang | 48.160 | 30.350 | 23.830 | 19.340 | 14.300 | 33.710 | 21.250 | 16.680 | 13.540 | 10.010 | 24.080 | 15.180 | 11.920 | 9.670 | 7.150 |
| 611 | Đỗ Tư | 8.740 | | | | | 6.120 | | | | | 4.370 | | | | |
| 612 | Đỗ Thế Cháp | 50.280 | | | | | 35.200 | | | | | 25.140 | | | | |
| 613 | Đỗ Thúc Tịnh | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 20.320 | 10.410 | 8.950 | 6.910 | 5.640 | 14.220 | 7.290 | 6.270 | 4.840 | 3.950 | 10.160 | 5.210 | 4.480 | 3.460 | 2.820 |
| | - Đoạn 5,5m | 15.820 | 9.420 | 8.130 | 6.280 | 5.100 | 11.070 | 6.590 | 5.690 | 4.400 | 3.570 | 7.910 | 4.710 | 4.070 | 3.140 | 2.550 |
| 614 | Đỗ Xuân Cát | 32.830 | 21.650 | 19.150 | 16.340 | 13.940 | 22.980 | 15.160 | 13.410 | 11.440 | 9.760 | 16.420 | 10.830 | 9.580 | 8.170 | 6.970 |
| 615 | Đỗ Xuân Hợp | 26.270 | | | | | 18.390 | | | | | 13.140 | | | | |
| 616 | Độc Ngử | 21.100 | | | | | 14.770 | | | | | 10.550 | | | | |
| 617 | Đội Cấn | 14.150 | | | | | 9.910 | | | | | 7.080 | | | | |
| 618 | Đội Cung | 14.150 | | | | | 9.910 | | | | | 7.080 | | | | |
| 619 | Đồng Bài 1 | 16.370 | | | | | 11.460 | | | | | 8.190 | | | | |
| 620 | Đồng Bài 2 | 16.370 | | | | | 11.460 | | | | | 8.190 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 621 | Đông Bài 3 | 16.370 | | | | | 11.460 | | | | | 8.190 | | | | |
| 622 | Đông Bài 4 | 16.980 | | | | | 11.890 | | | | | 8.490 | | | | |
| 623 | Đông Công Tường | 7.870 | | | | | 5.510 | | | | | 3.940 | | | | |
| 624 | Đông Du | 20.800 | | | | | 14.560 | | | | | 10.400 | | | | |
| 625 | Đông Đa | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Ông Ích Khiêm | 92.370 | 28.510 | 25.690 | 21.690 | 19.230 | 64.660 | 19.960 | 17.980 | 15.180 | 13.460 | 46.190 | 14.260 | 12.850 | 10.850 | 9.620 |
| | - Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến Như Nguyệt | 79.850 | | | | | 55.900 | | | | | 39.930 | | | | |
| 626 | Đông Giang | 49.500 | 20.480 | 17.660 | 11.200 | 9.290 | 34.650 | 14.340 | 12.360 | 7.840 | 6.500 | 24.750 | 10.240 | 8.830 | 5.600 | 4.650 |
| 627 | Đông Hải 1 | 11.630 | | | | | 8.140 | | | | | 5.820 | | | | |
| 628 | Đông Hải 2 | 11.730 | | | | | 8.210 | | | | | 5.870 | | | | |
| 629 | Đông Hải 3 | 11.570 | | | | | 8.100 | | | | | 5.790 | | | | |
| 630 | Đông Hải 4 | 11.500 | | | | | 8.050 | | | | | 5.750 | | | | |
| 631 | Đông Hải 5 | 11.400 | | | | | 7.980 | | | | | 5.700 | | | | |
| 632 | Đông Hải 6 | 11.640 | | | | | 8.150 | | | | | 5.820 | | | | |
| 633 | Đông Hải 7 | 11.640 | | | | | 8.150 | | | | | 5.820 | | | | |
| 634 | Đông Hải 8 | 11.670 | | | | | 8.170 | | | | | 5.840 | | | | |
| 635 | Đông Hải 9 | 11.560 | | | | | 8.090 | | | | | 5.780 | | | | |
| 636 | Đông Hải 10 | 11.710 | | | | | 8.200 | | | | | 5.860 | | | | |
| 637 | Đông Hải 11 | 11.560 | | | | | 8.090 | | | | | 5.780 | | | | |
| 638 | Đông Hải 12 | 11.600 | | | | | 8.120 | | | | | 5.800 | | | | |
| 639 | Đông Hải 14 | 11.710 | | | | | 8.200 | | | | | 5.860 | | | | |
| 640 | Đông Kê | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Âu Cơ đến kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đông Kê) | 10.470 | 5.580 | 5.050 | 4.200 | 3.440 | 7.330 | 3.910 | 3.540 | 2.940 | 2.410 | 5.240 | 2.790 | 2.530 | 2.100 | 1.720 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|----------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn còn lại | 9.170 | 5.580 | 5.050 | 4.200 | 3.440 | 6.420 | 3.910 | 3.540 | 2.940 | 2.410 | 4.590 | 2.790 | 2.530 | 2.100 | 1.720 |
| 641 | Đông Kinh Nghĩa Thục | 57.020 | 17.740 | 15.230 | 12.420 | 10.110 | 39.910 | 12.420 | 10.660 | 8.690 | 7.080 | 28.510 | 8.870 | 7.620 | 6.210 | 5.060 |
| 642 | Đông Khởi | 12.970 | | | | | 9.080 | | | | | 6.490 | | | | |
| 643 | Đông Lợi 1 | 12.730 | | | | | 8.910 | | | | | 6.370 | | | | |
| 644 | Đông Lợi 2 | 9.800 | | | | | 6.860 | | | | | 4.900 | | | | |
| 645 | Đông Lợi 3 | 9.800 | 7.710 | 6.630 | 5.170 | 3.970 | 6.860 | 5.400 | 4.640 | 3.620 | 2.780 | 4.900 | 3.860 | 3.320 | 2.590 | 1.990 |
| 646 | Đông Lợi 4 | 17.720 | | | | | 12.400 | | | | | 8.860 | | | | |
| 647 | Đông Phước Huyền | 7.330 | | | | | 5.130 | | | | | 3.670 | | | | |
| 648 | Đông Thạnh 1 | 13.980 | | | | | 9.790 | | | | | 6.990 | | | | |
| 649 | Đông Thạnh 2 | 13.980 | | | | | 9.790 | | | | | 6.990 | | | | |
| 650 | Đông Thạnh 3 | 13.980 | | | | | 9.790 | | | | | 6.990 | | | | |
| 651 | Đông Trà 1 | 6.350 | | | | | 4.450 | | | | | 3.180 | | | | |
| 652 | Đông Trà 2 | 6.350 | | | | | 4.450 | | | | | 3.180 | | | | |
| 653 | Đông Trà 3 | 6.350 | | | | | 4.450 | | | | | 3.180 | | | | |
| 654 | Đông Trà 4 | 6.350 | | | | | 4.450 | | | | | 3.180 | | | | |
| 655 | Đông Trà 5 | 6.350 | | | | | 4.450 | | | | | 3.180 | | | | |
| 656 | Đông Trà 6 | 6.350 | | | | | 4.450 | | | | | 3.180 | | | | |
| 657 | Đông Trà 7 | 6.350 | | | | | 4.450 | | | | | 3.180 | | | | |
| 658 | Đông Trà 8 | 6.350 | | | | | 4.450 | | | | | 3.180 | | | | |
| 659 | Đông Trí 1 | 7.220 | | | | | 5.050 | | | | | 3.610 | | | | |
| 660 | Đông Trí 2 | 7.220 | | | | | 5.050 | | | | | 3.610 | | | | |
| 661 | Đông Trí 3 | 8.380 | 6.620 | 5.860 | 4.560 | 3.910 | 5.870 | 4.630 | 4.100 | 3.190 | 2.740 | 4.190 | 3.310 | 2.930 | 2.280 | 1.960 |
| 662 | Đông Trí 4 | 7.220 | | | | | 5.050 | | | | | 3.610 | | | | |
| 663 | Đông Trí 5 | 8.380 | | | | | 5.870 | | | | | 4.190 | | | | |
| 664 | Đông Trí 6 | 9.860 | | | | | 6.900 | | | | | 4.930 | | | | |
| 665 | Đông Trí 7 | 9.860 | | | | | 6.900 | | | | | 4.930 | | | | |
| 666 | Đông Trí 8 | 9.860 | | | | | 6.900 | | | | | 4.930 | | | | |
| 667 | Đông Xoài | 14.880 | | | | | 10.420 | | | | | 7.440 | | | | |
| 668 | Đức Lợi 1 | 33.570 | | | | | 23.500 | | | | | 16.790 | | | | |
| 669 | Đức Lợi 2 | 35.720 | 21.180 | 18.780 | 16.340 | 13.940 | 25.000 | 14.830 | 13.150 | 11.440 | 9.760 | 17.860 | 10.590 | 9.390 | 8.170 | 6.970 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn 5,5m | 45.690 | | | | | 31.980 | | | | | 22.850 | | | | |
| | - Đoạn 3,5m | 35.260 | | | | | 24.680 | | | | | 17.630 | | | | |
| 700 | Hà Đông 1 | 41.960 | | | | | 29.370 | | | | | 20.980 | | | | |
| 701 | Hà Đông 2 | 31.950 | | | | | 22.370 | | | | | 15.980 | | | | |
| 702 | Hà Đông 3 | 22.140 | 9.240 | 7.480 | 6.200 | 4.680 | 15.500 | 6.470 | 5.240 | 4.340 | 3.280 | 11.070 | 4.620 | 3.740 | 3.100 | 2.340 |
| 703 | Hà Hồi | 13.930 | | | | | 9.750 | | | | | 6.970 | | | | |
| 704 | Hà Huy Giáp | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Lê Thị Hồng Gấm đến Huỳnh Tấn Phát | 31.480 | 19.420 | 15.820 | 12.940 | 10.590 | 22.040 | 13.590 | 11.070 | 9.060 | 7.410 | 15.740 | 9.710 | 7.910 | 6.470 | 5.300 |
| | - Đoạn còn lại | 27.370 | 17.620 | 14.380 | 11.770 | 9.610 | 19.160 | 12.330 | 10.070 | 8.240 | 6.730 | 13.690 | 8.810 | 7.190 | 5.890 | 4.810 |
| 705 | Hà Huy Tập | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ | 54.040 | 13.930 | 11.890 | 10.540 | 7.700 | 37.830 | 9.750 | 8.320 | 7.380 | 5.390 | 27.020 | 6.970 | 5.950 | 5.270 | 3.850 |
| | - Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Huỳnh Ngọc Huệ | 48.820 | 11.950 | 9.650 | 8.250 | 6.280 | 34.170 | 8.370 | 6.760 | 5.780 | 4.400 | 24.410 | 5.980 | 4.830 | 4.130 | 3.140 |
| | - Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến Trường Chinh | 38.190 | 9.180 | 7.670 | 6.460 | 5.320 | 26.730 | 6.430 | 5.370 | 4.520 | 3.720 | 19.100 | 4.590 | 3.840 | 3.230 | 2.660 |
| 706 | Hà Kỳ Ngộ | 65.260 | 12.880 | 10.410 | 8.540 | 7.000 | 45.680 | 9.020 | 7.290 | 5.980 | 4.900 | 32.630 | 6.440 | 5.210 | 4.270 | 3.500 |
| 707 | Hà Khê | 44.260 | 13.930 | 11.890 | 10.540 | 7.700 | 30.980 | 9.750 | 8.320 | 7.380 | 5.390 | 22.130 | 6.970 | 5.950 | 5.270 | 3.850 |
| 708 | Hà Mực | 14.160 | | | | | 9.910 | | | | | 7.080 | | | | |
| 709 | Hà Tông Huân | 21.480 | | | | | 15.040 | | | | | 10.740 | | | | |
| 710 | Hà Tông Quyền | 21.380 | 8.420 | 7.480 | 6.120 | 4.990 | 14.970 | 5.890 | 5.240 | 4.280 | 3.490 | 10.690 | 4.210 | 3.740 | 3.060 | 2.500 |
| 711 | Hà Thị Thân | 39.430 | 20.480 | 17.660 | 11.200 | 9.290 | 27.600 | 14.340 | 12.360 | 7.840 | 6.500 | 19.720 | 10.240 | 8.830 | 5.600 | 4.650 |
| 712 | Hà Văn Tính | 21.790 | | | | | 15.250 | | | | | 10.900 | | | | |
| 713 | Hà Văn Trí | 13.260 | 8.950 | 7.710 | 6.280 | 5.100 | 9.280 | 6.270 | 5.400 | 4.400 | 3.570 | 6.630 | 4.480 | 3.860 | 3.140 | 2.550 |
| 714 | Hà Xuân 1 | 25.550 | 11.300 | 8.950 | 7.560 | 5.090 | 17.890 | 7.910 | 6.270 | 5.290 | 3.560 | 12.780 | 5.650 | 4.480 | 3.780 | 2.550 |
| 715 | Hà Xuân 2 | 25.550 | | | | | 17.890 | | | | | 12.780 | | | | |
| 716 | Hải Hồ | 43.820 | 22.900 | 20.720 | 17.830 | 14.500 | 30.670 | 16.030 | 14.500 | 12.480 | 10.150 | 21.910 | 11.450 | 10.360 | 8.920 | 7.250 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 717 | Hải Phòng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) | 76.050 | 27.330 | 24.840 | 20.070 | 17.230 | 53.240 | 19.130 | 17.390 | 14.050 | 12.060 | 38.030 | 13.670 | 12.420 | 10.040 | 8.620 |
| | - Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt) | 72.590 | 27.330 | 24.840 | 20.070 | 17.230 | 50.810 | 19.130 | 17.390 | 14.050 | 12.060 | 36.300 | 13.670 | 12.420 | 10.040 | 8.620 |
| | - Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt | 37.220 | 26.030 | 23.770 | 19.050 | 16.400 | 26.050 | 18.220 | 16.640 | 13.340 | 11.480 | 18.610 | 13.020 | 11.890 | 9.530 | 8.200 |
| | - Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Nguyễn Chí Thanh | 86.500 | 30.290 | 27.360 | 23.210 | 20.990 | 60.550 | 21.200 | 19.150 | 16.250 | 14.690 | 43.250 | 15.150 | 13.680 | 11.610 | 10.500 |
| 718 | Hải Sơn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn | 40.250 | 22.900 | 20.720 | 17.830 | 14.500 | 28.180 | 16.030 | 14.500 | 12.480 | 10.150 | 20.130 | 11.450 | 10.360 | 8.920 | 7.250 |
| | - Đoạn từ ngã 3 Hải Sơn đến giáp trường Lê Hồng Phong | 27.290 | | | | | 19.100 | | | | | 13.650 | | | | |
| | - Đoạn từ trường Lê Hồng Phong đến đường Mai Am | 19.730 | 14.850 | 12.740 | 11.130 | 9.750 | 13.810 | 10.400 | 8.920 | 7.790 | 6.830 | 9.870 | 7.430 | 6.370 | 5.570 | 4.880 |
| 719 | Hải Triều | 14.260 | 6.090 | 5.230 | 4.280 | 3.490 | 9.980 | 4.260 | 3.660 | 3.000 | 2.440 | 7.130 | 3.050 | 2.620 | 2.140 | 1.750 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 720 | Hàm Nghi | 98.800 | 33.310 | 28.410 | 22.570 | 17.110 | 69.160 | 23.320 | 19.890 | 15.800 | 11.980 | 49.400 | 16.660 | 14.210 | 11.290 | 8.560 |
| 721 | Hàm Tử | 34.440 | 17.010 | 14.600 | 12.010 | 9.830 | 24.110 | 11.910 | 10.220 | 8.410 | 6.880 | 17.220 | 8.510 | 7.300 | 6.010 | 4.920 |
| 722 | Hàm Trung 1 | 6.590 | | | | | 4.610 | | | | | 3.300 | | | | |
| 723 | Hàm Trung 2 | 7.140 | | | | | 5.000 | | | | | 3.570 | | | | |
| 724 | Hàm Trung 3 | 7.140 | | | | | 5.000 | | | | | 3.570 | | | | |
| 725 | Hàm Trung 4 | 6.260 | | | | | 4.380 | | | | | 3.130 | | | | |
| 726 | Hàm Trung 5 | 6.510 | | | | | 4.560 | | | | | 3.260 | | | | |
| 727 | Hàm Trung 6 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn có vỉa hè 10m | 7.620 | | | | | 5.330 | | | | | 3.810 | | | | |
| | - Đoạn có vỉa hè 5m | 6.510 | | | | | 4.560 | | | | | 3.260 | | | | |
| 728 | Hàm Trung 7 | 6.280 | | | | | 4.400 | | | | | 3.140 | | | | |
| 729 | Hàm Trung 8 | 7.620 | | | | | 5.330 | | | | | 3.810 | | | | |
| 730 | Hàm Trung 9 | 6.260 | | | | | 4.380 | | | | | 3.130 | | | | |
| 731 | Hàn Mạc Tử | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn có mặt cắt đường rộng 5,5m có vỉa hè | 32.090 | 14.950 | 13.250 | 11.200 | 9.630 | 22.460 | 10.470 | 9.280 | 7.840 | 6.740 | 16.050 | 7.480 | 6.630 | 5.600 | 4.820 |
| | - Đoạn còn lại | 27.270 | 14.950 | 13.250 | 11.200 | 9.630 | 19.090 | 10.470 | 9.280 | 7.840 | 6.740 | 13.640 | 7.480 | 6.630 | 5.600 | 4.820 |
| 732 | Hàn Thuyên | 48.720 | 18.740 | 16.170 | 13.230 | 10.800 | 34.100 | 13.120 | 11.320 | 9.260 | 7.560 | 24.360 | 9.370 | 8.090 | 6.620 | 5.400 |
| 733 | Hãng Phương Nữ Sĩ | 7.930 | | | | | 5.550 | | | | | 3.970 | | | | |
| 734 | Hòa An 1 | 12.400 | | | | | 8.680 | | | | | 6.200 | | | | |
| 735 | Hòa An 2 | 13.590 | | | | | 9.510 | | | | | 6.800 | | | | |
| 736 | Hòa An 3 | 11.480 | | | | | 8.040 | | | | | 5.740 | | | | |
| 737 | Hòa An 4 | 11.480 | | | | | 8.040 | | | | | 5.740 | | | | |
| 738 | Hòa An 5 | 11.480 | | | | | 8.040 | | | | | 5.740 | | | | |
| 739 | Hòa An 6 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 10.500 | | | | | 7.350 | | | | | 5.250 | | | | |
| | - Đoạn 5,0m | 7.670 | | | | | 5.370 | | | | | 3.840 | | | | |
| 740 | Hòa An 7 | 8.480 | 6.500 | 5.700 | 4.700 | 3.820 | 5.940 | 4.550 | 3.990 | 3.290 | 2.670 | 4.240 | 3.250 | 2.850 | 2.350 | 1.910 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 741 | Hòa An 8 | 10.330 | | | | | 7.230 | | | | | 5.170 | | | | |
| 742 | Hòa An 9 | 10.330 | | | | | 7.230 | | | | | 5.170 | | | | |
| 743 | Hòa An 10 | 9.290 | | | | | 6.500 | | | | | 4.650 | | | | |
| 744 | Hòa An 11 | 9.290 | | | | | 6.500 | | | | | 4.650 | | | | |
| 745 | Hòa An 12 | 8.440 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 5.910 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 4.220 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| 746 | Hòa An 14 | 8.440 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 5.910 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 4.220 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| 747 | Hòa An 15 | 8.440 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 5.910 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 4.220 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| 748 | Hòa An 16 | 8.440 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 5.910 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 4.220 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| 749 | Hòa An 17 | 8.440 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 5.910 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 4.220 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| 750 | Hòa An 18 | 11.480 | | | | | 8.040 | | | | | 5.740 | | | | |
| 751 | Hòa An 19 | 12.260 | 6.840 | 5.990 | 4.960 | 4.040 | 8.580 | 4.790 | 4.190 | 3.470 | 2.830 | 6.130 | 3.420 | 3.000 | 2.480 | 2.020 |
| 752 | Hòa An 20 | 7.590 | | | | | 5.310 | | | | | 3.800 | | | | |
| 753 | Hòa An 21 | 7.590 | | | | | 5.310 | | | | | 3.800 | | | | |
| 754 | Hòa An 22 | 7.590 | | | | | 5.310 | | | | | 3.800 | | | | |
| 755 | Hòa An 23 | 7.590 | | | | | 5.310 | | | | | 3.800 | | | | |
| 756 | Hòa An 24 | 7.590 | | | | | 5.310 | | | | | 3.800 | | | | |
| 757 | Hòa An 25 | 10.550 | | | | | 7.390 | | | | | 5.280 | | | | |
| 758 | Hòa Bình 1 | 6.800 | | | | | 4.760 | | | | | 3.400 | | | | |
| 759 | Hòa Bình 2 | 6.800 | | | | | 4.760 | | | | | 3.400 | | | | |
| 760 | Hòa Bình 3 | 6.800 | | | | | 4.760 | | | | | 3.400 | | | | |
| 761 | Hòa Bình 4 | 6.800 | | | | | 4.760 | | | | | 3.400 | | | | |
| 762 | Hòa Bình 5 | 7.980 | | | | | 5.590 | | | | | 3.990 | | | | |
| 763 | Hòa Bình 6 | 6.800 | | | | | 4.760 | | | | | 3.400 | | | | |
| 764 | Hòa Bình 7 | 6.800 | | | | | 4.760 | | | | | 3.400 | | | | |
| 765 | Hòa Lư | 14.570 | | | | | 10.200 | | | | | 7.290 | | | | |
| 766 | Hòa Minh 1 | 12.000 | | | | | 8.400 | | | | | 6.000 | | | | |
| 767 | Hòa Minh 2 | 11.980 | | | | | 8.390 | | | | | 5.990 | | | | |
| 768 | Hòa Minh 3 | 11.980 | | | | | 8.390 | | | | | 5.990 | | | | |
| 769 | Hòa Minh 4 | 11.960 | | | | | 8.370 | | | | | 5.980 | | | | |
| 770 | Hòa Minh 5 | 11.970 | | | | | 8.380 | | | | | 5.990 | | | | |
| 771 | Hòa Minh 6 | 11.990 | | | | | 8.390 | | | | | 6.000 | | | | |
| 772 | Hòa Minh 7 | 11.920 | | | | | 8.340 | | | | | 5.960 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | | |
|-----|---------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|--|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | |
| 773 | Hòa Minh 8 | 11.960 | | | | | 8.370 | | | | | | 5.980 | | | | |
| 774 | Hòa Minh 9 | 11.940 | | | | | 8.360 | | | | | | 5.970 | | | | |
| 775 | Hòa Minh 10 | 11.940 | | | | | 8.360 | | | | | | 5.970 | | | | |
| 776 | Hòa Minh 11 | 11.940 | | | | | 8.360 | | | | | | 5.970 | | | | |
| 777 | Hòa Minh 12 | 11.730 | | | | | 8.210 | | | | | | 5.870 | | | | |
| 778 | Hòa Minh 14 | 11.730 | | | | | 8.210 | | | | | | 5.870 | | | | |
| 779 | Hòa Minh 15 | 11.730 | | | | | 8.210 | | | | | | 5.870 | | | | |
| 780 | Hòa Minh 16 | 11.920 | | | | | 8.340 | | | | | | 5.960 | | | | |
| 781 | Hòa Minh 17 | 11.960 | | | | | 8.370 | | | | | | 5.980 | | | | |
| 782 | Hòa Minh 18 | 11.900 | | | | | 8.330 | | | | | | 5.950 | | | | |
| 783 | Hòa Minh 19 | 11.730 | | | | | 8.210 | | | | | | 5.870 | | | | |
| 784 | Hòa Minh 20 | 11.730 | | | | | 8.210 | | | | | | 5.870 | | | | |
| 785 | Hòa Minh 21 | 11.940 | | | | | 8.360 | | | | | | 5.970 | | | | |
| 786 | Hòa Minh 22 | 11.940 | | | | | 8.360 | | | | | | 5.970 | | | | |
| 787 | Hòa Minh 23 | 11.940 | | | | | 8.360 | | | | | | 5.970 | | | | |
| 788 | Hòa Minh 24 | 12.540 | | | | | 8.780 | | | | | | 6.270 | | | | |
| 789 | Hòa Minh 25 | 12.540 | | | | | 8.780 | | | | | | 6.270 | | | | |
| 790 | Hòa Minh 26 | 12.540 | | | | | 8.780 | | | | | | 6.270 | | | | |
| 791 | Hòa Minh 27 | 12.540 | | | | | 8.780 | | | | | | 6.270 | | | | |
| 792 | Hòa Minh 28 | 12.540 | | | | | 8.780 | | | | | | 6.270 | | | | |
| 793 | Hòa Minh 29 | 12.540 | | | | | 8.780 | | | | | | 6.270 | | | | |
| 794 | Hòa Minh 30 | 12.540 | | | | | 8.780 | | | | | | 6.270 | | | | |
| 795 | Hòa Mỹ 1 | 9.670 | | | | | 6.770 | | | | | | 4.840 | | | | |
| 796 | Hòa Mỹ 2 | 8.460 | | | | | 5.920 | | | | | | 4.230 | | | | |
| 797 | Hòa Mỹ 3 | 8.460 | | | | | 5.920 | | | | | | 4.230 | | | | |
| 798 | Hòa Mỹ 4 | 8.460 | | | | | 5.920 | | | | | | 4.230 | | | | |
| 799 | Hòa Mỹ 5 | 8.460 | | | | | 5.920 | | | | | | 4.230 | | | | |
| 800 | Hòa Mỹ 6 | 8.770 | | | | | 6.140 | | | | | | 4.390 | | | | |
| 801 | Hòa Mỹ 7 | 9.670 | | | | | 6.770 | | | | | | 4.840 | | | | |
| 802 | Hòa Mỹ 8 | 9.670 | | | | | 6.770 | | | | | | 4.840 | | | | |
| 803 | Hòa Nam 1 | 10.540 | | | | | 7.380 | | | | | | 5.270 | | | | |
| 804 | Hòa Nam 2 | 10.540 | | | | | 7.380 | | | | | | 5.270 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 805 | Hòa Nam 3 | 10.540 | | | | | 7.380 | | | | | 5.270 | | | | |
| 806 | Hòa Nam 4 | 10.540 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 7.380 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 5.270 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| 807 | Hòa Nam 5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ Hoàng Tăng Bí đến Nguyễn Huy Tưởng | 12.500 | | | | | 8.750 | | | | | 6.250 | | | | |
| | Đoạn còn lại | 10.390 | | | | | 7.270 | | | | | 5.200 | | | | |
| 808 | Hòa Nam 6 | 12.500 | | | | | 8.750 | | | | | 6.250 | | | | |
| 809 | Hòa Nam 7 | 9.310 | | | | | 6.520 | | | | | 4.660 | | | | |
| 810 | Hòa Nam 8 | 9.310 | | | | | 6.520 | | | | | 4.660 | | | | |
| 811 | Hòa Nam 9 | 9.310 | | | | | 6.520 | | | | | 4.660 | | | | |
| 812 | Hòa Nam 10 | 11.030 | | | | | 7.720 | | | | | 5.520 | | | | |
| 813 | Hòa Nam 11 | 9.310 | | | | | 6.520 | | | | | 4.660 | | | | |
| 814 | Hòa Nam 12 | 9.310 | | | | | 6.520 | | | | | 4.660 | | | | |
| 815 | Hòa Nam 14 | 9.310 | | | | | 6.520 | | | | | 4.660 | | | | |
| 816 | Hòa Nam 15 | 9.310 | | | | | 6.520 | | | | | 4.660 | | | | |
| 817 | Hòa Phú 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 12.850 | | | | | 9.000 | | | | | 6.430 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 10.120 | | | | | 7.080 | | | | | 5.060 | | | | |
| 818 | Hòa Phú 2 | 10.120 | | | | | 7.080 | | | | | 5.060 | | | | |
| 819 | Hòa Phú 3 | 10.120 | | | | | 7.080 | | | | | 5.060 | | | | |
| 820 | Hòa Phú 4 | 10.120 | | | | | 7.080 | | | | | 5.060 | | | | |
| 821 | Hòa Phú 5 | 10.120 | | | | | 7.080 | | | | | 5.060 | | | | |
| 822 | Hóa Mỹ | 18.250 | | | | | 12.780 | | | | | 9.130 | | | | |
| 823 | Hóa Quê Trung 1 | 23.480 | 16.130 | 14.150 | 12.670 | 10.560 | 16.440 | 11.290 | 9.910 | 8.870 | 7.390 | 11.740 | 8.070 | 7.080 | 6.340 | 5.280 |
| 824 | Hóa Quê Trung 2 | 23.480 | 16.130 | 14.150 | 12.670 | 10.560 | 16.440 | 11.290 | 9.910 | 8.870 | 7.390 | 11.740 | 8.070 | 7.080 | 6.340 | 5.280 |
| 825 | Hóa Quê Trung 3 | 23.480 | 16.130 | 14.150 | 12.670 | 10.560 | 16.440 | 11.290 | 9.910 | 8.870 | 7.390 | 11.740 | 8.070 | 7.080 | 6.340 | 5.280 |
| 826 | Hóa Sơn 1 | 25.840 | | | | | 18.090 | | | | | 12.920 | | | | |
| 827 | Hóa Sơn 2 | 25.840 | | | | | 18.090 | | | | | 12.920 | | | | |
| 828 | Hóa Sơn 3 | 28.520 | | | | | 19.960 | | | | | 14.260 | | | | |
| 829 | Hóa Sơn 4 | 25.840 | | | | | 18.090 | | | | | 12.920 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 830 | Hóa Sơn 5 | 25.840 | | | | | 18.090 | | | | | 12.920 | | | | |
| 831 | Hóa Sơn 6 | 25.750 | | | | | 18.030 | | | | | 12.880 | | | | |
| 832 | Hóa Sơn 7 | 25.680 | | | | | 17.980 | | | | | 12.840 | | | | |
| 833 | Hóa Sơn 8 | 25.680 | | | | | 17.980 | | | | | 12.840 | | | | |
| 834 | Hóa Sơn 9 | 25.680 | | | | | 17.980 | | | | | 12.840 | | | | |
| 835 | Hóa Sơn 10 | 29.510 | | | | | 20.660 | | | | | 14.760 | | | | |
| 836 | Hóa Sơn 1 | 13.330 | | | | | 9.330 | | | | | 6.670 | | | | |
| 837 | Hóa Sơn 2 | 10.510 | | | | | 7.360 | | | | | 5.260 | | | | |
| 838 | Hóa Sơn 3 | 10.510 | 6030 | 5180 | 4240 | 3460 | 7.360 | 4.220 | 3.630 | 2.970 | 2.420 | 5.260 | 3.020 | 2.590 | 2.120 | 1.730 |
| 839 | Hóa Sơn 4 | 10.510 | | | | | 7.360 | | | | | 5.260 | | | | |
| 840 | Hóa Sơn 5 | 10.510 | | | | | 7.360 | | | | | 5.260 | | | | |
| 841 | Hoài Thanh | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Phạm Hữu Kính đến Lê Văn Hữu | 30.520 | 17.010 | 14.600 | 12.010 | 9.830 | 21.360 | 11.910 | 10.220 | 8.410 | 6.880 | 15.260 | 8.510 | 7.300 | 6.010 | 4.920 |
| | - Đoạn còn lại | 25.430 | 17.010 | 14.600 | 12.010 | 9.830 | 17.800 | 11.910 | 10.220 | 8.410 | 6.880 | 12.720 | 8.510 | 7.300 | 6.010 | 4.920 |
| 842 | Hoàng Bất Đạt | 7.390 | | | | | 5.170 | | | | | 3.700 | | | | |
| 843 | Hoàng Bích Sơn | 51.320 | 17.740 | 15.230 | 12.420 | 10.110 | 35.920 | 12.420 | 10.660 | 8.690 | 7.080 | 25.660 | 8.870 | 7.620 | 6.210 | 5.060 |
| 844 | Hoàng Bình Chính | 15.490 | 7.590 | 6.500 | 5.320 | 4.340 | 10.840 | 5.310 | 4.550 | 3.720 | 3.040 | 7.750 | 3.800 | 3.250 | 2.660 | 2.170 |
| 845 | Hoàng Công Chất | 20.070 | | | | | 14.050 | | | | | 10.040 | | | | |
| 846 | Hoàng Châu Ký | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 8.600 | | | | | 6.020 | | | | | 4.300 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 7.530 | | | | | 5.270 | | | | | 3.770 | | | | |
| 847 | Hoàng Diệu | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Nguyễn Văn Linh | 98.800 | 40.670 | 33.400 | 28.150 | 22.340 | 69.160 | 28.470 | 23.380 | 19.710 | 15.640 | 49.400 | 20.340 | 16.700 | 14.080 | 11.170 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trưng Nữ Vương | 96.132 | 37.900 | 31.230 | 23.510 | 20.840 | 67.290 | 26.530 | 21.860 | 16.460 | 14.590 | 48.070 | 18.950 | 15.620 | 11.760 | 10.420 |
| | - Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân | 81.063 | 33.110 | 28.210 | 18.860 | 16.080 | 56.740 | 23.180 | 19.750 | 13.200 | 11.260 | 40.530 | 16.560 | 14.110 | 9.430 | 8.040 |
| 848 | Hoàng Dư Khương | 17.450 | | | | | 12.220 | | | | | 8.730 | | | | |
| 849 | Hoàng Đạo Thành | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Đỗ Đốc Tuyết đến Phạm Hùng | 8.920 | | | | | 6.240 | | | | | 4.460 | | | | |
| 850 | Hoàng Đạo Thúy | 11.970 | | | | | 8.380 | | | | | 5.990 | | | | |
| 851 | Hoàng Đình Ái | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 9.740 | | | | | 6.820 | | | | | 4.870 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 8.860 | | | | | 6.200 | | | | | 4.430 | | | | |
| 854 | Hoàng Đức Lương | 44.140 | | | | | 30.900 | | | | | 22.070 | | | | |
| 855 | Hoàng Hiệp | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 856 | Hoàng Hoa Thám | 98.800 | 29.750 | 25.560 | 20.350 | 15.450 | 69.160 | 20.830 | 17.890 | 14.250 | 10.820 | 49.400 | 14.880 | 12.780 | 10.180 | 7.730 |
| 857 | Hoàng Kế Viêm | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Lê Quang Đạo | 98.800 | | | | | 69.160 | | | | | 49.400 | | | | |
| | - Đoạn từ Lê Quang Đạo đến đường quy hoạch 15m | 69.630 | | | | | 48.740 | | | | | 34.820 | | | | |
| | - Đoạn từ đường quy hoạch 15m đến Châu Thị Vĩnh Tế | 56.670 | | | | | 39.670 | | | | | 28.340 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 858 | Hoàng Minh Giám | 8.160 | | | | | 5.710 | | | | | 4.080 | | | | |
| 859 | Hoàng Minh Thảo | 10.440 | 4.620 | 4.120 | 3.290 | 2.690 | 7.310 | 3.230 | 2.880 | 2.300 | 1.880 | 5.220 | 2.310 | 2.060 | 1.650 | 1.350 |
| 860 | Hoàng Ngân | 9.520 | | | | | 6.660 | | | | | 4.760 | | | | |
| 861 | Hoàng Ngọc Phách | 15.890 | | | | | 11.120 | | | | | 7.950 | | | | |
| 862 | Hoàng Quốc Việt | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Trung Trục đến Đỗ Anh Hàn | 18.330 | | | | | 12.830 | | | | | 9.170 | | | | |
| | - Đoạn từ Đỗ Anh Hàn đến Trần Thánh Tông | 20.470 | | | | | 14.330 | | | | | 10.240 | | | | |
| 863 | Hoàng Sa | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Huy Chương đến Nguyễn Phan Vinh | 98.800 | 21.510 | 17.920 | 13.050 | 10.680 | 69.160 | 15.060 | 12.540 | 9.140 | 7.480 | 49.400 | 10.760 | 8.960 | 6.530 | 5.340 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Lê Văn Lương | 92.490 | | | | | 64.740 | | | | | 46.250 | | | | |
| | - Đoạn còn lại | 26.650 | 10.660 | 9.330 | 8.710 | 6.220 | 18.660 | 7.460 | 6.530 | 6.100 | 4.350 | 13.330 | 5.330 | 4.670 | 4.360 | 3.110 |
| 864 | Hoàng Sâm | 9.250 | | | | | 6.480 | | | | | 4.630 | | | | |
| 865 | Hoàng Sĩ Khải | 44.140 | 15.860 | 13.630 | 11.150 | 9.080 | 30.900 | 11.100 | 9.540 | 7.810 | 6.360 | 22.070 | 7.930 | 6.820 | 5.580 | 4.540 |
| 866 | Hoàng Tăng Bí | 14.850 | 7.830 | 6.970 | 5.710 | 4.650 | 10.400 | 5.480 | 4.880 | 4.000 | 3.260 | 7.430 | 3.920 | 3.490 | 2.860 | 2.330 |
| 867 | Hoàng Tích Trí | 24.670 | | | | | 17.270 | | | | | 12.340 | | | | |
| 868 | Hoàng Thế Thiện | 14.640 | | | | | 10.250 | | | | | 7.320 | | | | |
| 869 | Hoàng Thị Ái | 9.520 | | | | | 6.660 | | | | | 4.760 | | | | |
| 870 | Hoàng Thị Loan | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Hồ Tùng Mậu đến Nguyễn Sinh Sắc | 27.830 | | | | | 19.480 | | | | | 13.920 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến chân cầu vượt Ngã 3 Huế | 33.580 | 8.470 | 7.250 | 5.930 | 4.840 | 23.510 | 5.930 | 5.080 | 4.150 | 3.390 | 16.790 | 4.240 | 3.630 | 2.970 | 2.420 |
| | - Đoạn còn lại (Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế) | 14.240 | 7.930 | 6.810 | 5.570 | 4.550 | 9.970 | 5.550 | 4.770 | 3.900 | 3.190 | 7.120 | 3.970 | 3.410 | 2.790 | 2.280 |
| 871 | Hoàng Thiệu Hoa | 11.830 | | | | | 8.280 | | | | | 5.920 | | | | |
| 872 | Hoàng Thúc Trâm | 40.210 | 23.140 | 19.650 | 15.850 | 12.920 | 28.150 | 16.200 | 13.760 | 11.100 | 9.040 | 20.110 | 11.570 | 9.830 | 7.930 | 6.460 |
| 873 | Hoàng Trọng Mậu | 21.480 | | | | | 15.040 | | | | | 10.740 | | | | |
| 874 | Hoàng Trung Thông | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đoạn 7,5m | 14.700 | | | | | 10.290 | | | | | 7.350 | | | | |
| | Đoạn 10,5m | 20.310 | | | | | 14.220 | | | | | 10.160 | | | | |
| 875 | Hoàng Văn Hòe | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Bùi Tá Hán đến Nguyễn Đình Chiểu | 16.430 | 10.630 | 9.160 | 7.490 | 6.090 | 11.500 | 7.440 | 6.410 | 5.240 | 4.260 | 8.220 | 5.320 | 4.580 | 3.750 | 3.050 |
| | - Đoạn còn lại | 14.940 | 10.300 | 8.900 | 7.260 | 5.900 | 10.460 | 7.210 | 6.230 | 5.080 | 4.130 | 7.470 | 5.150 | 4.450 | 3.630 | 2.950 |
| 876 | Hoàng Văn Lai | 6.930 | 3.900 | 3.220 | 2.730 | 2.230 | 4.850 | 2.730 | 2.250 | 1.910 | 1.560 | 3.470 | 1.950 | 1.610 | 1.370 | 1.120 |
| 877 | Hoàng Văn Thái | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Đà Sơn | 16.050 | 7.450 | 6.570 | 5.690 | 4.660 | 11.240 | 5.220 | 4.600 | 3.980 | 3.260 | 8.030 | 3.730 | 3.290 | 2.850 | 2.330 |
| | - Đoạn từ Đà Sơn đến đường vào Bãi rác Khánh Sơn | 11.110 | 5.380 | 4.510 | 3.900 | 3.190 | 7.780 | 3.770 | 3.160 | 2.730 | 2.230 | 5.560 | 2.690 | 2.260 | 1.950 | 1.600 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn từ đường vào bãi rác Khánh Sơn đến hết địa phận quận Liên Chiểu | | | | | | | | | | | | | | | |
| | + Đoạn 15m | 10.050 | 5.130 | 4.300 | 3.710 | 3.040 | 7.040 | 3.590 | 3.010 | 2.600 | 2.130 | 5.030 | 2.570 | 2.150 | 1.860 | 1.520 |
| | + Đoạn 10,5mx2 | 10.050 | 5.130 | 4.300 | 3.710 | 3.040 | 7.040 | 3.590 | 3.010 | 2.600 | 2.130 | 5.030 | 2.570 | 2.150 | 1.860 | 1.520 |
| 878 | Hoàng Văn Thụ | 98.800 | 39.710 | 32.480 | 28.680 | 22.710 | 69.160 | 27.800 | 22.740 | 20.080 | 15.900 | 49.400 | 19.860 | 16.240 | 14.340 | 11.360 |
| 879 | Hoàng Việt | 24.190 | | | | | 16.930 | | | | | 12.100 | | | | |
| 880 | Hoàng Xuân Hãn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Ông Ích Đường đến Nguyễn Văn Huyền | 27.660 | 8.810 | 7.840 | 6.400 | 5.230 | 19.360 | 6.170 | 5.490 | 4.480 | 3.660 | 13.830 | 4.410 | 3.920 | 3.200 | 2.620 |
| | - Đoạn còn lại | 26.400 | | | | | 18.480 | | | | | 13.200 | | | | |
| 881 | Hoàng Xuân Nhị | 33.980 | | | | | 23.790 | | | | | 16.990 | | | | |
| 882 | Hồ Bá Ôn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc vào 420m | 13.180 | | | | | 9.230 | | | | | 6.590 | | | | |
| | - Đoạn còn lại (đến đường sắt) | 10.970 | 6.780 | 5.870 | 4.670 | 3.890 | 7.680 | 4.750 | 4.110 | 3.270 | 2.720 | 5.490 | 3.390 | 2.940 | 2.340 | 1.950 |
| 883 | Hồ Biều Chánh | 35.350 | | | | | 24.750 | | | | | 17.680 | | | | |
| 884 | Hồ Đắc Di | 23.760 | | | | | 16.630 | | | | | 11.880 | | | | |
| 885 | Hồ Hán Thương | 39.500 | 11.110 | 9.430 | 7.730 | 6.330 | 27.650 | 7.780 | 6.600 | 5.410 | 4.430 | 19.750 | 5.560 | 4.720 | 3.870 | 3.170 |
| 886 | Hồ Học Lãm | 34.640 | 12.320 | 10.500 | 8.560 | 6.960 | 24.250 | 8.620 | 7.350 | 5.990 | 4.870 | 17.320 | 6.160 | 5.250 | 4.280 | 3.480 |
| 887 | Hồ Huân Nghiệp | 20.370 | | | | | 14.260 | | | | | 10.190 | | | | |
| 888 | Hồ Nghinh | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Võ Văn Kiệt đến Morrison | 98.800 | 25.370 | 21.760 | 18.450 | 15.130 | 69.160 | 17.760 | 15.230 | 12.920 | 10.590 | 49.400 | 12.690 | 10.880 | 9.230 | 7.570 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn từ Morision đến Đông Kinh Nghĩa Thục | 98.800 | 17.850 | 15.230 | 13.050 | 11.220 | 69.160 | 12.500 | 10.660 | 9.140 | 7.850 | 49.400 | 8.930 | 7.620 | 6.530 | 5.610 |
| | - Đoạn còn lại | 83.900 | 16.870 | 14.790 | 12.420 | 10.690 | 58.730 | 11.810 | 10.350 | 8.690 | 7.480 | 41.950 | 8.440 | 7.400 | 6.210 | 5.350 |
| 889 | Hồ Nguyên Trùng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Lê Thanh Nghị | 25.400 | 10.410 | 8.950 | 6.910 | 5.640 | 17.780 | 7.290 | 6.270 | 4.840 | 3.950 | 12.700 | 5.210 | 4.480 | 3.460 | 2.820 |
| | - Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Núi Thành | 32.390 | 16.620 | 14.560 | 12.550 | 10.800 | 22.670 | 11.630 | 10.190 | 8.790 | 7.560 | 16.200 | 8.310 | 7.280 | 6.280 | 5.400 |
| 890 | Hồ Phi Tích | 13.200 | | | | | 9.240 | | | | | 6.600 | | | | |
| 891 | Hồ Quý Ly | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Hà Hồi | 29.520 | 11.950 | 9.740 | 7.760 | 5.790 | 20.660 | 8.370 | 6.820 | 5.430 | 4.050 | 14.760 | 5.980 | 4.870 | 3.880 | 2.900 |
| | - Đoạn còn lại | 24.600 | 7.700 | 6.600 | 5.400 | 4.410 | 17.220 | 5.390 | 4.620 | 3.780 | 3.090 | 12.300 | 3.850 | 3.300 | 2.700 | 2.210 |
| 892 | Hồ Trung Lượng | 15.040 | | | | | 10.530 | | | | | 7.520 | | | | |
| 893 | Hồ Sĩ Dương | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Lê Kim Lăng đến Cẩm Bắc 9 | 13.660 | 6.860 | 5.970 | 4.860 | 3.950 | 9.560 | 4.800 | 4.180 | 3.400 | 2.770 | 6.830 | 3.430 | 2.990 | 2.430 | 1.980 |
| | - Đoạn còn lại | 11.960 | | | | | 8.370 | | | | | 5.980 | | | | |
| 894 | Hồ Sĩ Đông | 6.240 | | | | | 4.370 | | | | | 3.120 | | | | |
| 895 | Hồ Sĩ Phán | 19.430 | | | | | 13.600 | | | | | 9.720 | | | | |
| 896 | Hồ Sĩ Tân | 18.450 | | | | | 12.920 | | | | | 9.230 | | | | |
| 897 | Hồ Tông Thốc | 42.180 | | | | | 29.530 | | | | | 21.090 | | | | |
| 898 | Hồ Tùng Mậu | 19.320 | 7.310 | 6.080 | 5.020 | 4.100 | 13.520 | 5.120 | 4.260 | 3.510 | 2.870 | 9.660 | 3.660 | 3.040 | 2.510 | 2.050 |
| 899 | Hồ Trương | 28.340 | 10.880 | 8.960 | 7.760 | 6.770 | 19.840 | 7.620 | 6.270 | 5.430 | 4.740 | 14.170 | 5.440 | 4.480 | 3.880 | 3.390 |
| 900 | Hồ Ty | 8.200 | | | | | 5.740 | | | | | 4.100 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Hà Huy Tập | 42.080 | 11.020 | 9.880 | 8.560 | 7.460 | 29.460 | 7.710 | 6.920 | 5.990 | 5.220 | 21.040 | 5.510 | 4.940 | 4.280 | 3.730 |
| | - Đoạn từ Hà Huy Tập đến cuối tuyến | 33.100 | 10.880 | 9.440 | 8.190 | 7.100 | 23.170 | 7.620 | 6.610 | 5.730 | 4.970 | 16.550 | 5.440 | 4.720 | 4.100 | 3.550 |
| 923 | Huỳnh Tấn Phát | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ 30 Tháng 4 đến Phan Đăng Lưu | 43.610 | 22.770 | 19.650 | 16.100 | 13.860 | 30.530 | 15.940 | 13.760 | 11.270 | 9.700 | 21.810 | 11.390 | 9.830 | 8.050 | 6.930 |
| | - Đoạn còn lại | 41.030 | 22.050 | 18.750 | 15.350 | 12.720 | 28.720 | 15.440 | 13.130 | 10.750 | 8.900 | 20.520 | 11.030 | 9.380 | 7.680 | 6.360 |
| 924 | Huỳnh Thị Bảo Hòa | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 6.790 | 3.640 | 3.020 | 2.440 | 1.930 | 4.750 | 2.550 | 2.110 | 1.710 | 1.350 | 3.400 | 1.820 | 1.510 | 1.220 | 970 |
| | - Đoạn 5,5m | 6.110 | | | | | 4.280 | | | | | 3.060 | | | | |
| 925 | Huỳnh Thị Một | 12.100 | | | | | 8.470 | | | | | 6.050 | | | | |
| 926 | Huỳnh Thúc Kháng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Lê Đình Dương đến Nguyễn Văn Linh | 71.290 | 32.520 | 27.730 | 23.790 | 20.480 | 49.900 | 22.760 | 19.410 | 16.650 | 14.340 | 35.650 | 16.260 | 13.870 | 11.900 | 10.240 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Chu Văn An | 63.740 | 32.520 | 27.730 | 23.790 | 20.480 | 44.620 | 22.760 | 19.410 | 16.650 | 14.340 | 31.870 | 16.260 | 13.870 | 11.900 | 10.240 |
| 927 | Huỳnh Văn Gấm | 15.040 | | | | | 10.530 | | | | | 7.520 | | | | |
| 928 | Huỳnh Văn Nghệ | 9.920 | | | | | 6.940 | | | | | 4.960 | | | | |
| 929 | Huỳnh Xuân Nhị | 8.980 | | | | | 6.290 | | | | | 4.490 | | | | |
| 930 | Hưng Hóa 1 | 25.970 | | | | | 18.180 | | | | | 12.990 | | | | |
| 931 | Hưng Hóa 2 | 31.740 | | | | | 22.220 | | | | | 15.870 | | | | |
| 932 | Hưng Hóa 3 | 31.740 | | | | | 22.220 | | | | | 15.870 | | | | |
| 933 | Hưng Hóa 4 | 31.740 | | | | | 22.220 | | | | | 15.870 | | | | |
| 934 | Hưng Hóa 5 | 31.740 | | | | | 22.220 | | | | | 15.870 | | | | |
| 935 | Hưng Hóa 6 | 31.740 | | | | | 22.220 | | | | | 15.870 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 936 | Hung Hóa 7 | 31.740 | | | | | 22.220 | | | | | 15.870 | | | | |
| 937 | Hương Hải Thiên Sư | 25.230 | | | | | 17.660 | | | | | 12.620 | | | | |
| 938 | K20 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu | 16.160 | 11.390 | 9.790 | 8.010 | 6.530 | 11.310 | 7.970 | 6.850 | 5.610 | 4.570 | 8.080 | 5.700 | 4.900 | 4.010 | 3.270 |
| | - Đoạn còn lại | 22.090 | | | | | 15.460 | | | | | 11.050 | | | | |
| 939 | Kiều Oánh Mậu | 11.990 | | | | | 8.390 | | | | | 6.000 | | | | |
| 940 | Kiều Phụng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Tế Hanh đến Phạm Hữu Nghi | 7.900 | | | | | 5.530 | | | | | 3.950 | | | | |
| | - Đoạn còn lại | 7.280 | | | | | 5.100 | | | | | 3.640 | | | | |
| 941 | Kiều Sơn Đen | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 8.740 | | | | | 6.120 | | | | | 4.370 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 7.330 | | | | | 5.130 | | | | | 3.670 | | | | |
| 942 | Kim Đồng | 14.500 | | | | | 10.150 | | | | | 7.250 | | | | |
| 943 | Kim Liên 1 | 4.780 | | | | | 3.350 | | | | | 2.390 | | | | |
| 944 | Kim Liên 2 | 4.780 | | | | | 3.350 | | | | | 2.390 | | | | |
| 945 | Kim Liên 3 | 4.780 | | | | | 3.350 | | | | | 2.390 | | | | |
| 946 | Kinh Dương Vương | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Lý Thái Tông đến Nguyễn Sinh Sắc | 26.060 | | | | | 18.240 | | | | | 13.030 | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến Trần Đình Tri | 22.180 | | | | | 15.530 | | | | | 11.090 | | | | |
| 947 | Kỳ Đồng | 39.520 | 10.730 | 8.650 | 7.440 | 5.180 | 27.660 | 7.510 | 6.060 | 5.210 | 3.630 | 19.760 | 5.370 | 4.330 | 3.720 | 2.590 |
| 948 | Khái Đông 1 | 6.370 | | | | | 4.460 | | | | | 3.190 | | | | |
| 949 | Khái Đông 2 | 6.370 | | | | | 4.460 | | | | | 3.190 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 950 | Khái Đông 3 | 6.370 | | | | | 4.460 | | | | | 3.190 | | | | |
| 951 | Khái Đông 4 | 6.370 | | | | | 4.460 | | | | | 3.190 | | | | |
| 952 | Khái Tây 1 | 4.870 | 3.340 | 2.870 | 2.280 | 1.900 | 3.410 | 2.340 | 2.010 | 1.600 | 1.330 | 2.440 | 1.670 | 1.440 | 1.140 | 950 |
| 953 | Khái Tây 2 | 4.870 | 3.340 | 2.870 | 2.280 | 1.900 | 3.410 | 2.340 | 2.010 | 1.600 | 1.330 | 2.440 | 1.670 | 1.440 | 1.140 | 950 |
| 954 | Khánh An 1 | 7.930 | | | | | 5.550 | | | | | 3.970 | | | | |
| 955 | Khánh An 2 | 7.930 | | | | | 5.550 | | | | | 3.970 | | | | |
| 956 | Khánh An 3 | 6.520 | | | | | 4.560 | | | | | 3.260 | | | | |
| 957 | Khánh An 4 | 6.520 | | | | | 4.560 | | | | | 3.260 | | | | |
| 958 | Khánh An 5 | 7.930 | | | | | 5.550 | | | | | 3.970 | | | | |
| 959 | Khánh An 6 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 15m | 11.900 | | | | | 8.330 | | | | | 5.950 | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 7.930 | | | | | 5.550 | | | | | 3.970 | | | | |
| 960 | Khánh An 7 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 7.930 | | | | | 5.550 | | | | | 3.970 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 6.520 | | | | | 4.560 | | | | | 3.260 | | | | |
| 961 | Khánh An 8 | 6.520 | | | | | 4.560 | | | | | 3.260 | | | | |
| 962 | Khánh An 9 | 6.520 | | | | | 4.560 | | | | | 3.260 | | | | |
| 963 | Khánh An 10 | 6.520 | | | | | 4.560 | | | | | 3.260 | | | | |
| 964 | Khánh An 11 | 7.930 | | | | | 5.550 | | | | | 3.970 | | | | |
| 965 | Khúc Hạo | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân | 37.010 | | | | | 25.910 | | | | | 18.510 | | | | |
| | - Đoạn còn lại (đến giáp đường quy hoạch 10,5m) | 24.670 | | | | | 17.270 | | | | | 12.340 | | | | |
| 966 | Khúc Thừa Dụ | 19.940 | | | | | 13.960 | | | | | 9.970 | | | | |
| 967 | Khuê Bắc 1 | 12.260 | | | | | 8.580 | | | | | 6.130 | | | | |
| 968 | Khuê Bắc 2 | 12.260 | | | | | 8.580 | | | | | 6.130 | | | | |
| 969 | Khuê Bắc 3 | 12.260 | | | | | 8.580 | | | | | 6.130 | | | | |
| 970 | Khuê Đông | 8.800 | | | | | 6.160 | | | | | 4.400 | | | | |
| 971 | Khuê Mỹ Đông 1 | 29.710 | | | | | 20.800 | | | | | 14.860 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|-----|-----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 972 | Khuê Mỹ Đông 2 | 23.760 | | | | | 16.630 | | | | | 11.880 | | | | |
| 973 | Khuê Mỹ Đông 3 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 28.320 | | | | | 19.820 | | | | | 14.160 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 25.490 | | | | | 17.840 | | | | | 12.750 | | | | |
| 974 | Khuê Mỹ Đông 4 | 23.760 | 15.140 | 12.980 | 10.580 | 8.580 | 16.630 | 10.600 | 9.090 | 7.410 | 6.010 | 11.880 | 7.570 | 6.490 | 5.290 | 4.290 |
| 975 | Khuê Mỹ Đông 5 | 23.760 | | | | | 16.630 | | | | | 11.880 | | | | |
| 976 | Khuê Mỹ Đông 6 | 23.760 | | | | | 16.630 | | | | | 11.880 | | | | |
| 977 | Khuê Mỹ Đông 7 | 27.780 | | | | | 19.450 | | | | | 13.890 | | | | |
| 978 | Khuê Mỹ Đông 8 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 27.780 | | | | | 19.450 | | | | | 13.890 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 25.490 | | | | | 17.840 | | | | | 12.750 | | | | |
| 979 | Khuê Mỹ Đông 9 | 27.780 | | | | | 19.450 | | | | | 13.890 | | | | |
| 980 | Khuê Mỹ Đông 10 | 28.320 | | | | | 19.820 | | | | | 14.160 | | | | |
| 981 | Khuê Mỹ Đông 11 | 27.780 | | | | | 19.450 | | | | | 13.890 | | | | |
| 982 | Khuê Mỹ Đông 12 | 27.780 | | | | | 19.450 | | | | | 13.890 | | | | |
| 983 | Khuê Mỹ Đông 14 | 27.780 | | | | | 19.450 | | | | | 13.890 | | | | |
| 984 | Khuê Mỹ Đông 15 | 26.450 | | | | | 18.520 | | | | | 13.230 | | | | |
| 985 | Khương Hữu Dụng | 9.600 | | | | | 6.720 | | | | | 4.800 | | | | |
| 986 | La Hối | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 987 | Lã Xuân Oai | 97.840 | | | | | 68.490 | | | | | 48.920 | | | | |
| 988 | Lạc Long Quân | 13.680 | 6.190 | 5.530 | 4.530 | 3.700 | 9.580 | 4.330 | 3.870 | 3.170 | 2.590 | 6.840 | 3.100 | 2.770 | 2.270 | 1.850 |
| 989 | Lâm Hoàn | 55.240 | 19.120 | 17.380 | 12.760 | 11.130 | 38.670 | 13.380 | 12.170 | 8.930 | 7.790 | 27.620 | 9.560 | 8.690 | 6.380 | 5.570 |
| 990 | Lâm Nhĩ | 11.480 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 8.040 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 5.740 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| 991 | Lâm Quang Thụ | 17.170 | | | | | 12.020 | | | | | 8.590 | | | | |
| 992 | Lê A | 9.890 | | | | | 6.920 | | | | | 4.950 | | | | |
| 993 | Lê Anh Xuân | 32.120 | | | | | 22.480 | | | | | 16.060 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|------|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 994 | Lê Âm | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 995 | Lê Bá Trinh | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Lê Thành Nghị đến Mai Dịch | 39.240 | 16.130 | 14.150 | 12.670 | 10.560 | 27.470 | 11.290 | 9.910 | 8.870 | 7.390 | 19.620 | 8.070 | 7.080 | 6.340 | 5.280 |
| | - Đoạn từ Mai Dịch đến Châu Thượng Vãn | 35.430 | 16.130 | 14.150 | 12.670 | 10.560 | 24.800 | 11.290 | 9.910 | 8.870 | 7.390 | 17.720 | 8.070 | 7.080 | 6.340 | 5.280 |
| 996 | Lê Bình | 46.650 | | | | | 32.660 | | | | | 23.330 | | | | |
| 997 | Lê Bôi | 28.190 | 11.500 | 9.890 | 8.120 | 6.650 | 19.730 | 8.050 | 6.920 | 5.680 | 4.660 | 14.100 | 5.750 | 4.950 | 4.060 | 3.330 |
| 998 | Lê Cảnh Tuân | 14.570 | | | | | 10.200 | | | | | 7.290 | | | | |
| 999 | Lê Cao Lãng | 10.830 | | | | | 7.580 | | | | | 5.420 | | | | |
| 1000 | Lê Công Kiều | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 7.250 | 3.210 | 2.670 | 2.290 | 1.730 | 5.080 | 2.250 | 1.870 | 1.600 | 1.210 | 3.630 | 1.610 | 1.340 | 1.150 | 870 |
| | - Đoạn 5,5m | 5.330 | 2.900 | 2.670 | 2.290 | 1.730 | 3.730 | 2.030 | 1.870 | 1.600 | 1.210 | 2.670 | 1.450 | 1.340 | 1.150 | 870 |
| 1001 | Lê Cơ | 23.480 | 16.130 | 14.150 | 12.670 | 10.560 | 16.440 | 11.290 | 9.910 | 8.870 | 7.390 | 11.740 | 8.070 | 7.080 | 6.340 | 5.280 |
| 1002 | Lê Chân | 22.680 | | | | | 15.880 | | | | | 11.340 | | | | |
| 1003 | Lê Doãn Nhạ | 17.460 | 7.670 | 6.370 | 5.250 | 4.300 | 12.220 | 5.370 | 4.460 | 3.680 | 3.010 | 8.730 | 3.840 | 3.190 | 2.630 | 2.150 |
| 1004 | Lê Duẩn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 2 bên cầu Sông Hàn | 84.970 | | | | | 59.480 | | | | | 42.490 | | | | |
| | - Đoạn từ Trần Phú đến Hoàng Hoa Thám | 98.800 | 41.710 | 34.460 | 28.170 | 23.070 | 69.160 | 29.200 | 24.120 | 19.720 | 16.150 | 49.400 | 20.860 | 17.230 | 14.090 | 11.540 |
| | - Đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến ngã ba Cai Lang | 98.800 | 33.310 | 27.420 | 21.410 | 16.240 | 69.160 | 23.320 | 19.190 | 14.990 | 11.370 | 49.400 | 16.660 | 13.710 | 10.710 | 8.120 |
| 1005 | Lê Duy Đình | 32.100 | 19.430 | 15.020 | 12.040 | 9.110 | 22.470 | 13.600 | 10.510 | 8.430 | 6.380 | 16.050 | 9.720 | 7.510 | 6.020 | 4.560 |
| 1006 | Lê Duy Lương | 11.770 | | | | | 8.240 | | | | | 5.890 | | | | |
| 1007 | Lê Đại | 26.140 | | | | | 18.300 | | | | | 13.070 | | | | |
| 1008 | Lê Đại Hành | 30.560 | 9.080 | 7.840 | 6.400 | 5.230 | 21.390 | 6.360 | 5.490 | 4.480 | 3.660 | 15.280 | 4.540 | 3.920 | 3.200 | 2.620 |
| 1009 | Lê Đình | 8.380 | | | | | 5.870 | | | | | 4.190 | | | | |



| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|------|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1010 | Lê Đình Chinh | 8.270 | | | | | 5.790 | | | | | 4.140 | | | | |
| 1011 | Lê Đình Diên | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Ngô Mây đến Phạm Hùng | 8.920 | | | | | 6.240 | | | | | 4.460 | | | | |
| 1012 | Lê Đình Dương | 98.800 | 38.610 | 33.920 | 28.680 | 22.710 | 69.160 | 27.030 | 23.740 | 20.080 | 15.900 | 49.400 | 19.310 | 16.960 | 14.340 | 11.360 |
| 1013 | Lê Đình Kỳ | 10.880 | 6.390 | 5.580 | 4.790 | 3.870 | 7.620 | 4.470 | 3.910 | 3.350 | 2.710 | 5.440 | 3.200 | 2.790 | 2.400 | 1.940 |
| 1014 | Lê Đình Lý | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Đỗ Quang | 98.800 | 35.630 | 29.830 | 25.350 | 21.850 | 69.160 | 24.940 | 20.880 | 17.750 | 15.300 | 49.400 | 17.820 | 14.920 | 12.680 | 10.930 |
| | - Đoạn từ Đỗ Quang đến Nguyễn Tri Phương | 87.910 | 35.630 | 29.830 | 25.350 | 21.850 | 61.540 | 24.940 | 20.880 | 17.750 | 15.300 | 43.960 | 17.820 | 14.920 | 12.680 | 10.930 |
| | - Đoạn còn lại | 61.690 | 28.820 | 25.050 | 21.390 | 18.250 | 43.180 | 20.170 | 17.540 | 14.970 | 12.780 | 30.850 | 14.410 | 12.530 | 10.700 | 9.130 |
| 1015 | Lê Đình Thám | 59.690 | 27.660 | 24.060 | 20.480 | 17.410 | 41.780 | 19.360 | 16.840 | 14.340 | 12.190 | 29.850 | 13.830 | 12.030 | 10.240 | 8.710 |
| 1016 | Lê Độ | 74.770 | 17.710 | 14.430 | 11.800 | 10.000 | 52.340 | 12.400 | 10.100 | 8.260 | 7.000 | 37.390 | 8.860 | 7.220 | 5.900 | 5.000 |
| 1017 | Lê Đức Thọ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 10,5mx2 | 38.160 | 11.810 | 10.120 | 8.310 | 6.810 | 26.710 | 8.270 | 7.080 | 5.820 | 4.770 | 19.080 | 5.910 | 5.060 | 4.160 | 3.410 |
| | - Đoạn 7,5mx2 | 33.210 | 11.810 | 10.120 | 8.310 | 6.810 | 23.250 | 8.270 | 7.080 | 5.820 | 4.770 | 16.610 | 5.910 | 5.060 | 4.160 | 3.410 |
| 1018 | Lê Hiến Mai | 8.830 | | | | | 6.180 | | | | | 4.420 | | | | |
| 1019 | Lê Hồng Phong | 98.800 | 38.610 | 33.920 | 28.680 | 22.710 | 69.160 | 27.030 | 23.740 | 20.080 | 15.900 | 49.400 | 19.310 | 16.960 | 14.340 | 11.360 |
| 1020 | Lê Hồng Sơn | 15.040 | | | | | 10.530 | | | | | 7.520 | | | | |
| 1021 | Lê Hữu Kiều | 14.570 | | | | | 10.200 | | | | | 7.290 | | | | |
| 1022 | Lê Hữu Khánh | 23.210 | | | | | 16.250 | | | | | 11.610 | | | | |
| 1023 | Lê Hữu Trác | 31.690 | 19.870 | 16.250 | 13.070 | 10.630 | 22.180 | 13.910 | 11.380 | 9.150 | 7.440 | 15.850 | 9.940 | 8.130 | 6.540 | 5.320 |
| 1024 | Lê Hy | 11.880 | | | | | 8.320 | | | | | 5.940 | | | | |
| 1025 | Lê Hy Cát | 23.210 | 11.200 | 9.620 | 7.870 | 6.410 | 16.250 | 7.840 | 6.730 | 5.510 | 4.490 | 11.610 | 5.600 | 4.810 | 3.940 | 3.210 |
| 1026 | Lê Kim Lăng | 15.800 | | | | | 11.060 | | | | | 7.900 | | | | |
| 1027 | Lê Khắc Cần | 37.570 | | | | | 26.300 | | | | | 18.790 | | | | |
| 1028 | Lê Khôi | 41.470 | | | | | 29.030 | | | | | 20.740 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|------|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1029 | Lê Lai | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai | 51.180 | 32.170 | 22.520 | 20.660 | 16.870 | 35.830 | 22.520 | 15.760 | 14.460 | 11.810 | 25.590 | 16.090 | 11.260 | 10.330 | 8.440 |
| | - Đoạn còn lại | 47.230 | 25.490 | 21.800 | 18.380 | 15.180 | 33.060 | 17.840 | 15.260 | 12.870 | 10.630 | 23.620 | 12.750 | 10.900 | 9.190 | 7.590 |
| 1030 | Lê Lâm | 30.040 | | | | | 21.030 | | | | | 15.020 | | | | |
| 1031 | Lê Lộ | 57.730 | | | | | 40.410 | | | | | 28.870 | | | | |
| 1032 | Lê Lợi | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Đồng Đa đến Lý Tự Trọng | 66.530 | 37.170 | 34.410 | 22.060 | 18.960 | 46.570 | 26.020 | 24.090 | 15.440 | 13.270 | 33.270 | 18.590 | 17.210 | 11.030 | 9.480 |
| | - Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Pasteur | 70.520 | 43.040 | 37.790 | 26.340 | 22.630 | 49.360 | 30.130 | 26.450 | 18.440 | 15.840 | 35.260 | 21.520 | 18.900 | 13.170 | 11.320 |
| 1033 | Lê Mạnh Trinh | 46.450 | | | | | 32.520 | | | | | 23.230 | | | | |
| 1034 | Lê Minh Trung | 13.500 | | | | | 9.450 | | | | | 6.750 | | | | |
| 1035 | Lê Ninh | 41.680 | | | | | 29.180 | | | | | 20.840 | | | | |
| 1036 | Lê Như Hồ | 14.690 | | | | | 10.280 | | | | | 7.350 | | | | |
| 1037 | Lê Nỗ | 41.350 | 16.620 | 14.510 | 13.860 | 11.960 | 28.950 | 11.630 | 10.160 | 9.700 | 8.370 | 20.680 | 8.310 | 7.260 | 6.930 | 5.980 |
| 1038 | Lê Ngân | 18.440 | 9.890 | 8.520 | 6.580 | 5.360 | 12.910 | 6.920 | 5.960 | 4.610 | 3.750 | 9.220 | 4.950 | 4.260 | 3.290 | 2.680 |
| 1039 | Lê Ngô Cát | 43.010 | 18.750 | 16.630 | 13.190 | 11.210 | 30.110 | 13.130 | 11.640 | 9.230 | 7.850 | 21.510 | 9.380 | 8.320 | 6.600 | 5.610 |
| 1040 | Lê Phụ Trần | 22.650 | | | | | 15.860 | | | | | 11.330 | | | | |
| 1041 | Lê Phụng Hiểu | 29.860 | | | | | 20.900 | | | | | 14.930 | | | | |
| 1042 | Lê Quảng Ba | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 10,5m | 13.150 | | | | | 9.210 | | | | | 6.580 | | | | |
| | - Đoạn 5,5m | 8.480 | | | | | 5.940 | | | | | 4.240 | | | | |
| 1043 | Lê Quảng Chí | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 17.090 | | | | | 11.960 | | | | | 8.550 | | | | |
| | - Đoạn 10,5m | 18.800 | | | | | 13.160 | | | | | 9.400 | | | | |
| 1044 | Lê Quang Đạo | 81.790 | 26.840 | 21.880 | 18.200 | 14.930 | 57.250 | 18.790 | 15.320 | 12.740 | 10.450 | 40.900 | 13.420 | 10.940 | 9.100 | 7.470 |
| 1045 | Lê Quang Định | 8.160 | | | | | 5.710 | | | | | 4.080 | | | | |
| 1046 | Lê Quang Hòa | 17.090 | | | | | 11.960 | | | | | 8.550 | | | | |
| 1047 | Lê Quang Sung | 33.420 | 14.870 | 12.380 | 10.120 | 8.260 | 23.390 | 10.410 | 8.670 | 7.080 | 5.780 | 16.710 | 7.440 | 6.190 | 5.060 | 4.130 |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|------|---|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1048 | Lê Quát | 7.830 | | | | | 5.480 | | | | | 3.920 | | | | |
| 1049 | Lê Quý Đôn | 72.210 | 34.850 | 29.850 | 23.410 | 19.260 | 50.550 | 24.400 | 20.900 | 16.390 | 13.480 | 36.110 | 17.430 | 14.930 | 11.710 | 9.630 |
| 1050 | Lê Sao | 8.190 | | | | | 5.730 | | | | | 4.100 | | | | |
| 1051 | Lê Sát | 41.350 | 16.920 | 14.940 | 12.130 | 10.800 | 28.950 | 11.840 | 10.460 | 8.490 | 7.560 | 20.680 | 8.460 | 7.470 | 6.070 | 5.400 |
| 1052 | Lê Sỹ | 14.850 | | | | | 10.400 | | | | | 7.430 | | | | |
| 1053 | Lê Tấn Toán | 46.650 | | | | | 32.660 | | | | | 23.330 | | | | |
| 1054 | Lê Tấn Trung | 37.180 | 12.020 | 10.120 | 8.310 | 6.810 | 26.030 | 8.410 | 7.080 | 5.820 | 4.770 | 18.590 | 6.010 | 5.060 | 4.160 | 3.410 |
| 1055 | Lê Tự Nhất Thống | 8.540 | | | | | 5.980 | | | | | 4.270 | | | | |
| 1056 | Lê Thạch | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 10,5m | 19.110 | 8.440 | 7.050 | 5.900 | 4.800 | 13.380 | 5.910 | 4.940 | 4.130 | 3.360 | 9.560 | 4.220 | 3.530 | 2.950 | 2.400 |
| | - Đoạn 7,5m | 13.710 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 9.600 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 6.860 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| 1057 | Lê Thanh Nghị | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Tiêu La đến Xô Viết Nghệ Tĩnh | 74.390 | 30.280 | 26.400 | 21.600 | 17.630 | 52.070 | 21.200 | 18.480 | 15.120 | 12.340 | 37.200 | 15.140 | 13.200 | 10.800 | 8.820 |
| | - Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng tháng 8 | 67.620 | 28.540 | 25.590 | 19.060 | 15.480 | 47.330 | 19.980 | 17.910 | 13.340 | 10.840 | 33.810 | 14.270 | 12.800 | 9.530 | 7.740 |
| 1058 | Lê Thành Phương | 6.930 | | | | | 4.850 | | | | | 3.470 | | | | |
| 1059 | Lê Thánh Tôn | 64.580 | 35.340 | 28.600 | 24.790 | 19.590 | 45.210 | 24.740 | 20.020 | 17.350 | 13.710 | 32.290 | 17.670 | 14.300 | 12.400 | 9.800 |
| 1060 | Lê Thận | 9.120 | | | | | 6.380 | | | | | 4.560 | | | | |
| 1061 | Lê Thị Hồng Gấm | 32.060 | | | | | 22.440 | | | | | 16.030 | | | | |
| 1062 | Lê Thị Riêng | 11.790 | | | | | 8.250 | | | | | 5.900 | | | | |
| 1063 | Lê Thị Tính | 22.090 | 12.620 | 10.280 | 8.410 | 6.550 | 15.460 | 8.830 | 7.200 | 5.890 | 4.590 | 11.050 | 6.310 | 5.140 | 4.210 | 3.280 |
| 1064 | Lê Thị Xuyên | 27.820 | 14.450 | 13.070 | 10.890 | 9.030 | 19.470 | 10.120 | 9.150 | 7.620 | 6.320 | 13.910 | 7.230 | 6.540 | 5.450 | 4.520 |
| 1065 | Lê Thiện Trị | 6.860 | | | | | 4.800 | | | | | 3.430 | | | | |
| 1066 | Lê Thiệt | 12.130 | | | | | 8.490 | | | | | 6.070 | | | | |
| 1067 | Lê Thiết Hùng | 10.290 | | | | | 7.200 | | | | | 5.150 | | | | |
| 1068 | Lê Thước | 37.870 | 17.740 | 15.230 | 12.420 | 10.110 | 26.510 | 12.420 | 10.660 | 8.690 | 7.080 | 18.940 | 8.870 | 7.620 | 6.210 | 5.060 |
| 1069 | Lê Thương | 7.180 | | | | | 5.030 | | | | | 3.590 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|------|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | Lê Trí Viễn | 10.340 | | | | | 7.240 | | | | | 5.170 | | | | |
| 1071 | Lê Trọng Tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn thuộc phường An Khê | 13.920 | 8.140 | 6.740 | 5.420 | 4.190 | 9.740 | 5.700 | 4.720 | 3.790 | 2.930 | 6.960 | 4.070 | 3.370 | 2.710 | 2.100 |
| | - Đoạn từ Trường Chinh đến Tôn Đản | 15.030 | 7.520 | 6.590 | 5.590 | 4.530 | 10.520 | 5.260 | 4.610 | 3.910 | 3.170 | 7.520 | 3.760 | 3.300 | 2.800 | 2.270 |
| | - Đoạn từ Tôn Đản đến cổng mỏ đá Phước Tường | 10.820 | 7.120 | 6.240 | 5.280 | 4.280 | 7.570 | 4.980 | 4.370 | 3.700 | 3.000 | 5.410 | 3.560 | 3.120 | 2.640 | 2.140 |
| | - Đoạn còn lại | 8.980 | 5.780 | 5.050 | 4.290 | 3.460 | 6.290 | 4.050 | 3.540 | 3.000 | 2.420 | 4.490 | 2.890 | 2.530 | 2.150 | 1.730 |
| 1072 | Lê Trung Đình | 6.460 | | | | | 4.520 | | | | | 3.230 | | | | |
| 1073 | Lê Văn An | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Phía có vỉa hè | 15.140 | 7.620 | 6.210 | 5.080 | 4.160 | 10.600 | 5.330 | 4.350 | 3.560 | 2.910 | 7.570 | 3.810 | 3.110 | 2.540 | 2.080 |
| | - Phía không có vỉa hè | 13.626 | 7.620 | 6.210 | 5.080 | 4.160 | 9.540 | 5.330 | 4.350 | 3.560 | 2.910 | 6.810 | 3.810 | 3.110 | 2.540 | 2.080 |
| 1074 | Lê Văn Duyệt | 48.240 | 16.320 | 14.760 | 12.600 | 10.280 | 33.770 | 11.420 | 10.330 | 8.820 | 7.200 | 24.120 | 8.160 | 7.380 | 6.300 | 5.140 |
| 1075 | Lê Văn Đức | 41.330 | | | | | 28.930 | | | | | 20.670 | | | | |
| 1076 | Lê Văn Hiến | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Minh Mạng | 44.520 | 12.530 | 10.690 | 8.750 | 7.140 | 31.160 | 8.770 | 7.480 | 6.130 | 5.000 | 22.260 | 6.270 | 5.350 | 4.380 | 3.570 |
| | - Đoạn từ Minh Mạng đến Trần Đại Nghĩa | 30.780 | 8.420 | 7.270 | 5.990 | 4.930 | 21.550 | 5.890 | 5.090 | 4.190 | 3.450 | 15.390 | 4.210 | 3.640 | 3.000 | 2.470 |
| 1077 | Lê Văn Huân | 25.300 | | | | | 17.710 | | | | | 12.650 | | | | |
| 1078 | Lê Văn Hưu | 40.080 | 17.010 | 14.600 | 12.010 | 9.830 | 28.060 | 11.910 | 10.220 | 8.410 | 6.880 | 20.040 | 8.510 | 7.300 | 6.010 | 4.920 |
| 1079 | Lê Văn Linh | 15.890 | 7.620 | 6.210 | 5.080 | 4.160 | 11.120 | 5.330 | 4.350 | 3.560 | 2.910 | 7.950 | 3.810 | 3.110 | 2.540 | 2.080 |
| 1080 | Lê Văn Long | 39.720 | 19.160 | 15.500 | 12.660 | 10.270 | 27.800 | 13.410 | 10.850 | 8.860 | 7.190 | 19.860 | 9.580 | 7.750 | 6.330 | 5.140 |
| 1081 | Lê Văn Lương | 31.220 | 11.050 | 9.330 | 7.630 | 6.220 | 21.850 | 7.740 | 6.530 | 5.340 | 4.350 | 15.610 | 5.530 | 4.670 | 3.820 | 3.110 |
| 1082 | Lê Văn Miên | 11.110 | 7.520 | 6.460 | 5.290 | 4.310 | 7.780 | 5.260 | 4.520 | 3.700 | 3.020 | 5.560 | 3.760 | 3.230 | 2.650 | 2.160 |
| 1083 | Lê Văn Quý | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5mx2 | 65.840 | | | | | 46.090 | | | | | 32.920 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|------|---------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| | - Đoạn 7,5m | 51.330 | 17.740 | 15.230 | 12.420 | 10.110 | 35.930 | 12.420 | 10.660 | 8.690 | 7.080 | 25.670 | 8.870 | 7.620 | 6.210 | 5.060 |
| 1084 | Lê Văn Sỹ | 11.900 | | | | | 8.330 | | | | | 5.950 | | | | |
| 1085 | Lê Văn Tâm | 21.480 | | | | | 15.040 | | | | | 10.740 | | | | |
| 1086 | Lê Văn Thiêm | 24.440 | | | | | 17.110 | | | | | 12.220 | | | | |
| 1087 | Lê Văn Thịnh | 17.270 | | | | | 12.090 | | | | | 8.640 | | | | |
| 1088 | Lê Văn Thủ | 21.300 | | | | | 14.910 | | | | | 10.650 | | | | |
| 1089 | Lê Văn Thứ | 31.710 | 12.910 | 10.520 | 8.610 | 7.040 | 22.200 | 9.040 | 7.360 | 6.030 | 4.930 | 15.860 | 6.460 | 5.260 | 4.310 | 3.520 |
| 1090 | Lê Vĩnh Huy | 26.430 | 16.130 | 14.150 | 12.870 | 10.560 | 18.500 | 11.290 | 9.910 | 9.010 | 7.390 | 13.220 | 8.070 | 7.080 | 6.440 | 5.280 |
| 1091 | Lê Vĩnh Khanh | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 7,5m | 12.780 | 7.180 | 6.300 | 5.300 | 4.300 | 8.950 | 5.030 | 4.410 | 3.710 | 3.010 | 6.390 | 3.590 | 3.150 | 2.650 | 2.150 |
| | - Đoạn 5,5m | 10.710 | | | | | 7.500 | | | | | 5.360 | | | | |
| 1092 | Liêm Lạc 1 | 6.740 | | | | | 4.720 | | | | | 3.370 | | | | |
| 1093 | Liêm Lạc 2 | 6.070 | | | | | 4.250 | | | | | 3.040 | | | | |
| 1094 | Liêm Lạc 3 | 6.070 | | | | | 4.250 | | | | | 3.040 | | | | |
| 1095 | Liêm Lạc 4 | 6.070 | | | | | 4.250 | | | | | 3.040 | | | | |
| 1096 | Liêm Lạc 5 | 6.070 | | | | | 4.250 | | | | | 3.040 | | | | |
| 1097 | Liêm Lạc 6 | 6.070 | | | | | 4.250 | | | | | 3.040 | | | | |
| 1098 | Liêm Lạc 7 | 6.070 | | | | | 4.250 | | | | | 3.040 | | | | |
| 1099 | Liêm Lạc 8 | 6.070 | | | | | 4.250 | | | | | 3.040 | | | | |
| 1100 | Liêm Lạc 9 | 6.070 | | | | | 4.250 | | | | | 3.040 | | | | |
| 1101 | Liêm Lạc 10 | 6.070 | | | | | 4.250 | | | | | 3.040 | | | | |
| 1102 | Liêm Lạc 11 | 6.070 | | | | | 4.250 | | | | | 3.040 | | | | |
| 1103 | Liêm Lạc 12 | 6.170 | | | | | 4.320 | | | | | 3.090 | | | | |
| 1104 | Liêm Lạc 14 | 6.170 | | | | | 4.320 | | | | | 3.090 | | | | |
| 1105 | Liêm Lạc 15 | 6.170 | | | | | 4.320 | | | | | 3.090 | | | | |
| 1106 | Liêm Lạc 16 | 6.170 | | | | | 4.320 | | | | | 3.090 | | | | |
| 1107 | Liêm Lạc 17 | 6.170 | | | | | 4.320 | | | | | 3.090 | | | | |
| 1108 | Liêm Lạc 18 | 6.170 | | | | | 4.320 | | | | | 3.090 | | | | |
| 1109 | Liêm Lạc 19 | 6.170 | | | | | 4.320 | | | | | 3.090 | | | | |
| 1110 | Liêm Lạc 20 | 6.170 | | | | | 4.320 | | | | | 3.090 | | | | |
| 1111 | Liêm Lạc 21 | 6.170 | | | | | 4.320 | | | | | 3.090 | | | | |
| 1112 | Liêm Lạc 22 | 6.170 | | | | | 4.320 | | | | | 3.090 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|------|-----------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1113 | Liên Lạc 24 (Xóm Lưới 1 cũ) | 6.740 | | | | | 4.720 | | | | | 3.370 | | | | |
| 1114 | Liên Lạc 25 (Xóm Lưới 2 cũ) | 6.070 | | | | | 4.250 | | | | | 3.040 | | | | |
| 1115 | Loseby | 85.020 | | | | | 59.510 | | | | | | | | | |
| 1116 | Lỗ Giáng 1 | 9.110 | | | | | 6.380 | | | | | 42.510 | | | | |
| 1117 | Lỗ Giáng 2 | 9.110 | | | | | 6.380 | | | | | 4.560 | | | | |
| 1118 | Lỗ Giáng 3 | 9.110 | | | | | 6.380 | | | | | 4.560 | | | | |
| 1119 | Lỗ Giáng 4 | 8.380 | | | | | 5.870 | | | | | 4.560 | | | | |
| 1120 | Lỗ Giáng 5 | 8.380 | | | | | 5.870 | | | | | 4.190 | | | | |
| 1121 | Lỗ Giáng 6 | 8.380 | | | | | 5.870 | | | | | 4.190 | | | | |
| 1122 | Lỗ Giáng 7 | 8.380 | | | | | 5.870 | | | | | 4.190 | | | | |
| 1123 | Lỗ Giáng 8 | 8.380 | | | | | 5.870 | | | | | 4.190 | | | | |
| 1124 | Lỗ Giáng 9 | 8.380 | | | | | 5.870 | | | | | 4.190 | | | | |
| 1125 | Lỗ Giáng 10 | 8.380 | | | | | 5.870 | | | | | 4.190 | | | | |
| 1126 | Lỗ Giáng 11 | 8.380 | | | | | 5.870 | | | | | 4.190 | | | | |
| 1127 | Lỗ Giáng 12 | 7.980 | | | | | 5.590 | | | | | 4.190 | | | | |
| 1128 | Lỗ Giáng 14 | 7.980 | | | | | 5.590 | | | | | 3.990 | | | | |
| 1129 | Lỗ Giáng 15 | 7.980 | | | | | 5.590 | | | | | 3.990 | | | | |
| 1130 | Lỗ Giáng 16 | 7.980 | | | | | 5.590 | | | | | 3.990 | | | | |
| 1131 | Lỗ Giáng 17 | 7.980 | | | | | 5.590 | | | | | 3.990 | | | | |
| 1132 | Lỗ Giáng 18 | 7.980 | | | | | 5.590 | | | | | 3.990 | | | | |
| 1133 | Lỗ Giáng 19 | 7.980 | | | | | 5.590 | | | | | 3.990 | | | | |
| 1134 | Lỗ Giáng 20 | 7.870 | | | | | 5.510 | | | | | 3.990 | | | | |
| 1135 | Lỗ Giáng 21 | 7.760 | | | | | 5.430 | | | | | 3.940 | | | | |
| 1136 | Lỗ Giáng 22 | 7.760 | | | | | 5.430 | | | | | 3.880 | | | | |
| 1137 | Lỗ Giáng 23 | 7.760 | | | | | 5.430 | | | | | 3.880 | | | | |
| 1138 | Lỗ Giáng 24 | 7.760 | | | | | 5.430 | | | | | 3.880 | | | | |
| 1139 | Lộc Ninh | 8.970 | | | | | 6.280 | | | | | 4.490 | | | | |
| 1140 | Lộc Phước 1 | 14.480 | 11.160 | 9.640 | 7.910 | 6.470 | 10.140 | 7.810 | 6.750 | 5.540 | 4.530 | 7.240 | 5.580 | 4.820 | 3.960 | 3.240 |
| 1141 | Lư Giang | 9.300 | | | | | 6.510 | | | | | 4.650 | | | | |
| 1142 | Lương Đặc Bằng | 6.930 | | | | | 4.850 | | | | | 3.470 | | | | |

| STT | Tên đường phố | Giá đất ở | | | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | | | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | |
|------|--|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1143 | Lương Định Cửa | 23.390 | 8.810 | 7.840 | 6.400 | 5.230 | 16.370 | 6.170 | 5.490 | 4.480 | 3.660 | 11.700 | 4.410 | 3.920 | 3.200 | 2.620 |
| 1144 | Lương Hữu Khánh | 23.000 | | | | | 16.100 | | | | | 11.500 | | | | |
| 1145 | Lương Khánh Thiện | 11.900 | | | | | 8.330 | | | | | 5.950 | | | | |
| 1146 | Lương Khắc Ninh | 6.740 | | | | | 4.720 | | | | | 3.370 | | | | |
| 1147 | Lương Ngọc Quyển | 50.510 | 19.160 | 15.500 | 12.660 | 10.270 | 35.360 | 13.410 | 10.850 | 8.860 | 7.190 | 25.260 | 9.580 | 7.750 | 6.330 | 5.140 |
| 1148 | Lương Nhữ Hộc | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn từ Tiểu La đến Phan Đăng Lưu | 50.030 | | | | | 35.020 | | | | | 25.020 | | | | |
| | - Đoạn còn lại (thuộc địa bàn quận Cẩm Lệ) | 34.930 | 15.820 | 13.630 | 11.770 | 10.170 | 24.450 | 11.070 | 9.540 | 8.240 | 7.120 | 17.470 | 7.910 | 6.820 | 5.890 | 5.090 |
| 1149 | Lương Thế Vinh | 31.470 | 18.620 | 15.710 | 12.430 | 10.130 | 22.030 | 13.030 | 11.000 | 8.700 | 7.090 | 15.740 | 9.310 | 7.860 | 6.220 | 5.070 |
| 1150 | Lương Thúc Kỳ | 13.510 | | | | | 9.460 | | | | | 6.760 | | | | |
| 1151 | Lương Trúc Đàm | 16.640 | | | | | 11.650 | | | | | 8.320 | | | | |
| 1152 | Lương Văn Can | 14.710 | 6.920 | 5.640 | 4.620 | 3.770 | 10.300 | 4.840 | 3.950 | 3.230 | 2.640 | 7.360 | 3.460 | 2.820 | 2.310 | 1.890 |
| 1153 | Lưu Đình Chất | 6.370 | | | | | 4.460 | | | | | 3.190 | | | | |
| 1154 | Lưu Hữu Phước | 24.440 | | | | | 17.110 | | | | | 12.220 | | | | |
| 1155 | Lưu Nhân Chú | 14.150 | | | | | 9.910 | | | | | 7.080 | | | | |
| 1156 | Lưu Quang Thuận | 25.010 | 16.060 | 13.870 | 11.390 | 9.330 | 17.510 | 11.240 | 9.710 | 7.970 | 6.530 | 12.510 | 8.030 | 6.940 | 5.700 | 4.670 |
| 1157 | Lưu Quang Vũ (đường Cai Lanh cũ) | 4.870 | 3.340 | 2.870 | 2.280 | 1.900 | 3.410 | 2.340 | 2.010 | 1.600 | 1.330 | 2.440 | 1.670 | 1.440 | 1.140 | 950 |
| 1158 | Lưu Quý Kỳ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoạn 5,5 m | 39.670 | 16.920 | 14.940 | 13.230 | 10.800 | 27.770 | 11.840 | 10.460 | 9.260 | 7.560 | 19.840 | 8.460 | 7.470 | 6.620 | 5.400 |
| | - Đoạn 3,5 m | 34.410 | 16.090 | 14.250 | 12.650 | 10.320 | 24.090 | 11.260 | 9.980 | 8.860 | 7.220 | 17.210 | 8.050 | 7.130 | 6.330 | 5.160 |
| 1159 | Lưu Trọng Lư | 27.900 | | | | | 19.530 | | | | | 13.950 | | | | |
| 1160 | Lưu Văn Lang | 22.830 | 6.290 | 5.390 | 4.410 | 3.600 | 15.980 | 4.400 | 3.770 | 3.090 | 2.520 | 11.420 | 3.150 | 2.700 | 2.210 | 1.800 |